CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

Hà Nội, tháng 08 năm 2025

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM
Ký ngày: 29/8/2025 16:56:21

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**Trang**
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/07/2003, đăng ký thay đổi các lần và thay đổi gần nhất lần thứ 33 ngày 13/05/2025.

Tên tiếng Anh: ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION

Tên viết tắt: ELCOM CORP

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 33 ngày 13/05/2025 là 999.474.360.000 đồng (*Bằng chữ: Chín trăm chín mươi chín tỷ, bốn trăm bảy mươi bốn triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với mã ELC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Thiện	Phó Chủ tịch
Ông Trần Hùng Giang	Thành viên
Ông Ngô Ngọc Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 24/04/2025)
Ông Đỗ Minh Tiến	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 24/04/2025)

Ban Kiểm soát

Bà Ngô Kiều Anh	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Ngân Hà	Thành viên
Bà Hoàng Thị Phương Thúy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Minh Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0101435127 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM - HÀ NỘI - VIỆT NAM

Phạm Minh Thắng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025

CPA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

Số: 384/2025/BCSX-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM, được lập ngày 28 tháng 8 năm 2025, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/6/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 đã được soát xét và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác với Báo cáo soát xét ngày 21/08/2024 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần và Báo cáo kiểm toán ngày 26/03/2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Thị Mai Hoa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1
Giấy Ủy quyền số: 08/2025/UQ/CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐTV
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT
Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**1.215.371.864.010**	**1.061.422.847.843**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5.1**	**222.349.213.002**	**293.626.546.843**
1.	Tiền	111		52.349.213.002	170.626.546.843
2.	Các khoản tương đương tiền	112		170.000.000.000	123.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**56.060.000.000**	**94.560.000.000**
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	56.060.000.000	94.560.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**808.737.565.643**	**603.657.574.995**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	439.801.902.685	566.700.266.303
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	215.655.045.922	28.807.738.049
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	103.270.397.555	28.862.800.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	134.026.513.312	62.791.078.513
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(84.016.293.831)	(83.504.307.870)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**122.398.796.834**	**68.602.415.692**
1.	Hàng tồn kho	141	5.8	122.398.796.834	68.602.415.692
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**5.826.288.531**	**976.310.313**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	502.577.247	202.824.125
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.323.711.284	773.486.188
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)**	**200**		**576.765.053.653**	**577.047.711.989**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**104.048.053.512**	**32.245.289.957**
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.4	13.000.000.000	13.000.000.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216	5.6	91.048.053.512	19.245.289.957
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**55.658.287.485**	**47.932.961.368**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	42.815.925.257	33.723.033.594
	- Nguyên giá	*222*		*77.864.591.456*	*63.783.873.435*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(35.048.666.199)*	*(30.060.839.841)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.11	12.842.362.228	14.209.927.774
	- Nguyên giá	*228*		*20.718.668.986*	*20.718.668.986*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(7.876.306.758)*	*(6.508.741.212)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**5.12**	**5.568.361.635**	**5.568.361.635**
1.	Nguyên giá	231		6.744.124.331	6.744.124.331
2.	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.175.762.696)	(1.175.762.696)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**132.080.765.196**	**213.958.271.785**
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	132.080.765.196	213.958.271.785
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5.14**	**276.301.170.930**	**274.337.660.930**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		200.407.125.000	200.407.125.000
2.	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		26.978.603.966	26.978.603.966
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		71.146.510.000	69.183.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.231.068.036)	(22.231.068.036)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**3.108.414.895**	**3.005.166.314**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	3.108.414.895	3.005.166.314
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**1.792.136.917.663**	**1.638.470.559.832**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
C-	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**685.016.622.736**	**665.531.597.431**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**493.319.770.314**	**640.020.804.190**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	157.065.622.253	441.124.532.213
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	158.063.568.086	115.370.919.150
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	6.177.186.909	27.162.028.132
4.	Phải trả người lao động	314		4.389.982.105	4.428.527.869
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	2.137.981.502	5.856.049.033
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.19	4.707.243.186	1.122.023.667
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20	3.985.187.286	3.880.183.688
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.22	149.657.133.350	36.072.675.525
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.21	1.892.427.481	1.635.651.757
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.243.438.156	3.368.213.156
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**191.696.852.422**	**25.510.793.241**
7.	Phải trả dài hạn khác	337	5.20	7.651.621.393	7.129.257.973
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.22	170.118.795.110	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.21	13.926.435.919	18.381.535.268
D-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**1.107.120.294.927**	**972.938.962.401**
I-	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**5.23**	**1.107.120.294.927**	**972.938.962.401**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		999.474.360.000	832.900.770.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*999.474.360.000*	*832.900.770.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		(256.100.000)	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	10.410.255.576
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.200.000.000	5.200.000.000
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		102.702.034.927	124.427.936.825
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*88.199.712.401*	*53.584.884.743*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*14.502.322.526*	*70.843.052.082*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**1.792.136.917.663**	**1.638.470.559.832**

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Chu Hồng Hạnh	Đậu Thị Lý	Phạm Minh Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	303.289.063.149	228.424.076.104
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		303.289.063.149	228.424.076.104
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	256.602.790.717	183.135.943.277
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**46.686.272.432**	**45.288.132.827**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	27.980.494.811	17.371.353.058
7. Chi phí tài chính	22	6.4	8.902.531.095	9.262.411.007
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*7.082.071.447*	*1.064.883.663*
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	19.435.179.767	14.945.054.143
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	29.645.662.803	26.020.269.444
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	**30**		**16.683.393.578**	**12.431.751.291**
11. Thu nhập khác	31	6.6	10.015.050	92.346.214
12. Chi phí khác	32	6.6	287.461.568	5.169.574.447
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**	**6.6**	**(277.446.518)**	**(5.077.228.233)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	**50**		**16.405.947.060**	**7.354.523.058**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	1.903.624.534	1.425.877.130
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**14.502.322.526**	**5.928.645.928**

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Chu Hồng Hạnh	Đậu Thị Lý	Phạm Minh Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. *Lợi nhuận trước thuế*	**01**		**16.405.947.060**	**7.354.523.058**
2. *Điều chỉnh cho các khoản*				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		6.355.391.904	3.622.442.578
- Các khoản dự phòng	03		(3.686.337.664)	(1.526.500.976)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		780.074.933	3.443.099.341
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(25.196.231.913)	(17.063.788.226)
- Chi phí lãi vay	06		7.082.071.447	1.064.833.663
3. *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	**08**		**1.740.915.767**	**(3.105.390.562)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(192.873.619.509)	216.672.869.205
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(62.831.539.163)	(3.300.136.080)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(79.299.652.854)	(361.016.158.480)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(403.001.703)	2.154.995.354
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.082.071.447)	(1.011.008.115)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.486.242.287)	(6.745.225.200)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.124.775.000)	(2.702.652.413)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(361.359.986.196)**	**(159.052.706.291)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(179.633.630.986)	(2.375.365.690)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		86.346.782.465	239.800.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(106.159.397.555)	(29.356.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		67.651.800.000	5.196.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.963.510.000)	(8.458.800.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.530.400.000	31.812.360.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.914.700.195	11.322.577.439
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(118.312.855.881)**	**8.380.571.749**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		124.679.010.000	10.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		505.736.928.267	141.770.089.517
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(222.033.675.332)	(53.585.592.213)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**408.382.262.935**	**98.184.497.304**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(71.290.579.142)**	**(52.487.637.238)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5.1**	**293.626.546.843**	**169.306.868.542**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13.245.301	2.487.383
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**5.1**	**222.349.213.002**	**116.821.718.687**

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Chu Hồng Hạnh	Đậu Thị Lý	Phạm Minh Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/07/2003, đăng ký thay đổi các lần và thay đổi gần nhất lần thứ 33 ngày 13/05/2025.

Tên tiếng Anh: ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION.

Tên viết tắt: ELCOM CORP

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 33 ngày 13/05/2025 là 999.474.360.000 đồng (Bằng chữ: Chín trăm chín mươi chín tỷ, bốn trăm bảy mươi bốn triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với mã ELC.

Số lao động của Công ty tại ngày 30/6/2025 là 206 người (Tại ngày 31/12/2024 là 205 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2025, Công ty có các đơn vị phụ thuộc, Công ty con, Công ty liên kết như sau:

Các đơn vị trực thuộc Công ty bao gồm:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn thông
Văn phòng đại diện Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng

Công ty đầu tư vào Công ty con và các Công ty liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỉ lệ góp vốn	Tỉ lệ lợi ích	Tỉ lệ biểu quyết
Công ty con trực tiếp					
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyền công nghệ cao	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng	93,00%	93,00%	93,00%

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỉ lệ góp vốn	Tỉ lệ lợi ích	Tỉ lệ biểu quyết
Công ty con trực tiếp (Tiếp theo)					
Công ty Cổ phần Elcom Prime	Hồ Chính Minh	Xuất bản phần mềm, sản xuất linh kiện điện tử	70,00%	70,00%	70,00%
Công ty Cổ phần Tập đoàn thương mại Hà Nội	Hà Nội	Sản xuất kinh doanh linh kiện điện tử phần mềm, Bất động sản	67,00%	67,00%	67,00%
Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông Việt Nam	Hà Nội	Sản xuất kinh doanh phần mềm máy tính, dịch vụ cho thuê văn phòng	50,50%	50,50%	50,50%
Công ty con gián tiếp					
Công ty CP đầu tư Smartek *Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam*	Hà Nội	Xuất bản phần mềm		88,35%	95,00%
Công ty liên kết					
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	Bắc Kạn	Khai thác quặng kim loại	42,97%	42,97%	42,97%
Công ty CP Công nghệ VFT (i)	Hà Nội	Sản xuất, bán các hệ thống viễn thông và phát triển phần mềm	34%	34%	49,00%

(i) Bao gồm tỷ lệ sở quyền biểu quyết trực tiếp của Công ty mẹ là 34% và tỷ lệ quyền biểu quyết thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông Việt Nam là 15%.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng. Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác (Tiếp theo)

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 03 - 08 năm

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm các bất động sản do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Công ty đã có quyết định ngừng khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và chi phí khác

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và chi phí khác có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản Nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa, dự phòng bảo hành công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán riêng;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của hàng hóa, dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	1.106.696.984	1.217.476.796
Tiền gửi ngân hàng	51.242.516.018	169.409.070.047
Các khoản tương đương tiền (i)	170.000.000.000	123.000.000.000
Tổng	**222.349.213.002**	**293.626.546.843**

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng và 03 tháng với lãi suất từ 4,55%/năm đến 4,75%/năm.

5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**56.060.000.000**	**56.060.000.000**	**94.560.000.000**	**94.560.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	56.060.000.000	56.060.000.000	94.560.000.000	94.560.000.000
Tổng	**56.060.000.000**	**56.060.000.000**	**94.560.000.000**	**94.560.000.000**

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng và 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 4,7%/năm đến 6,2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**439.801.902.685**	**566.700.266.303**
Tập đoàn công nghệ Viễn thông Quân đội Viettel	58.188.587.398	128.481.424.163
Công ty TNHH thu phí tự động VETC (i)	28.757.184.348	44.632.715.176
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Hà Nội	28.066.729.733	30.122.716.292
INTERLABS PTE.LTD	73.419.600.000	96.178.000.000
Các đối tượng khác	251.369.801.206	267.285.410.672
Tổng	**439.801.902.685**	**566.700.266.303**
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	***28.664.953.362***	***31.421.034.641***
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)		

(i) Tại ngày 30/06/2025, trong tổng số dư đối với Công ty TNHH thu phí tự động VETC có 28.757.184.348 đồng đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, khoản công nợ quá hạn này đã được thỏa thuận theo Quyết định Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 83/2023/QĐST-KDTM ngày 19/09/2023 và hai bên có cam kết lộ trình thanh toán từ tháng 10/2023 đến tháng 9/2026. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty TNHH thu phí tự động VETC vẫn đang thanh toán theo đúng lộ trình cam kết.

5.4. Trả trước cho người bán

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**215.655.045.922**	**28.807.738.049**
INTERLABS PTE.LTD	26.798.436.615	-
MICROTECH PLUS INC	44.871.333.395	-
NOVASYS SERVICES PTE. LTD	69.587.997.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Cetech	28.990.170.000	-
OSA (Oscilloquartz S.A)	-	4.734.742.962
Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Phát triển dịch vụ Việt Nam	-	10.000.000.000
Các đối tượng khác	45.407.108.412	11.072.995.087
Dài hạn	**13.000.000.000**	**13.000.000.000**
Ông Trần Hùng Giang (i)	4.030.000.000	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà (i)	2.990.000.000	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (i)	5.980.000.000	5.980.000.000
Tổng	**228.655.045.922**	**41.807.738.049**
Trong đó:		
Trả trước người bán là các bên liên quan	***13.000.000.000***	***26.000.000.000***
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)		

(i) Đây là khoản ứng trước cho các cá nhân là chủ sở hữu của các lô đất thuộc "Dự án xây dựng khu dịch vụ cửa hàng giới thiệu sản phẩm và siêu thị tại phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội". Theo biên bản thỏa thuận hợp tác số 311222/BBTT-ELCOM ngày 31/12/2022, các bên thống nhất thời gian hợp tác tiếp tục từ ngày 31/12/2022 đến ngày 31/12/2028. Sau thời gian nêu trên, nếu dự án không được triển khai vì bất kỳ lý do gì thì các bên cùng nhau thống nhất phương án để chuyển đổi mục đích dự án trên tinh thần hợp tác giữa các bên và nếu không có phương án thay thế, các cá nhân trên phải hoàn lại vô điều kiện phần tạm ứng theo biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 25/10/2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.4 Trả trước cho người bán (Tiếp theo)

Vào ngày 09/01/2024, Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom đã có văn bản số 16/TTr về việc đề nghị UBND thành phố Hà Nội xem xét, chấp thuận đề xuất nghiên cứu thực hiện đầu tư theo hình thức tự thỏa thuận, chuyển nhượng Quyền sử dụng đất để thực hiện "Dự án xây dựng khu dịch vụ cửa hàng giới thiệu sản phẩm và siêu thị tại phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội" theo hình thức đầu tư trực tiếp, sử dụng 100% vốn đầu tư trong nước bao gồm vốn của Doanh nghiệp và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để thực hiện dự án theo hình thức nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn quyền sử dụng đất.

Ngày 12/01/2024, Văn phòng Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã có văn bản số 533/VP-TNMT gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, theo đó Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội - Tổ trưởng Tổ công tác đặc biệt của UBND thành phố đã có ý kiến chỉ đạo giao Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, hướng dẫn Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom thực hiện theo quy định. Đến thời điểm lập báo cáo này, các kiến nghị của Công ty vẫn đang được xem xét.

5.5. Phải thu về cho vay

Đơn vị tính: VND

Phải thu về cho vay	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	**103.270.397.555**	-	**28.862.800.000**	-
Công ty Cổ phần Tân Phát	-	-	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Đại Cát	-	-	5.862.800.000	-
Ông Trần Phương Đông (i)	6.211.000.000	-	17.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH (ii)	85.059.397.555	-	-	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Giao thông thông minh Việt Nam (iii)	12.000.000.000	-	-	-
Tổng	**103.270.397.555**	-	**28.862.800.000**	-

(i) Khoản phải thu theo hợp đồng vay vốn số 0110/2024/ELC-TPD ngày 01/10/2024 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Ông Trần Phương Đông. Số tiền vay: 17.000.000.000 VND, lãi suất cho vay cố định 5.5%/năm, bên vay cam kết thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ ELCOM trước ngày 30/9/2025. Đến ngày 14/07/2025, Ông Trần Phương Đông đã hoàn trả toàn bộ số dư gốc vay và lãi theo hợp đồng;

(ii) Hợp đồng vay vốn số 01/HDVV/ELCOM-MBH ngày 02/01/2025 giữa bên cho vay Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom và bên vay Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển MBH; Số tiền vay: 85.059.397.555 đồng; Mục đích vay: Thanh toán đợt 1 khoản thanh toán thứ hai của hợp đồng chuyển nhượng một phần Dự án số 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-H1CC1;Tài sản đảm bảo: Thế chấp cổ phần Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vốn vay; Lãi suất: 10,5%/năm.

(iii) Khoản phải thu theo hợp đồng vay vốn số 01/2025/ELC - ITS ngày 26/06/2025 giữa Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty CP Giải pháp Giao thông Thông Minh Việt Nam. Số gốc vay: 12.000.000.000 VND với mục đích vay là bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Giải pháp Giao thông Thông Minh Việt Nam. Thời gian cho vay là 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vốn vay, lãi suất cho vay cố định 5.5%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

5.6. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	**134.026.513.312**	**(6.261.845.048)**	**62.791.078.513**	**(6.261.845.048)**
Ký cược, ký quỹ	37.638.662.487	-	35.135.552.487	-
Tạm ứng	11.539.069.466	-	7.864.145.441	-
Lãi dự thu	2.429.892.503	-	4.495.524.882	-
Phải thu khác	82.418.888.856	(6.261.845.048)	15.295.855.703	(6.261.845.048)
- Ông Hà Quốc Vương (i)	*4.413.000.000*	-	*6.943.400.000*	-
- Nguyễn Phương Hải (CMT 011486928 ngày 11/08/2009)	*1.005.750.000*	*(1.005.750.000)*	*1.005.750.000*	*(1.005.750.000)*
- Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	*3.539.885.279*	*(3.539.885.279)*	*3.539.885.279*	*(3.539.885.279)*
- Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới (ELCOM Industry)	*1.716.209.769*	*(1.716.209.769)*	*1.716.209.769*	*(1.716.209.769)*
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH (ii)	*46.482.612.989*	-	-	-
- Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam (cổ tức)	*6.231.000.000*	-	-	-
- Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (iii)	*9.276.500.000*	-	-	-
- Các đối tượng khác	*9.753.930.819*	-	*2.090.610.655*	-
Dài hạn	**91.048.053.512**	-	**19.245.289.957**	-
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (iii)	-	-	13.276.500.000	-
Công ty CP Đầu tư BĐS Thanh Trì (iv)	5.862.765.957	-	5.862.765.957	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH (v)	85.059.397.555	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	125.890.000	-	106.024.000	-
Tổng	**225.074.566.824**	**(6.261.845.048)**	**82.036.368.470**	**(6.261.845.048)**
Trong đó:				
Phải thu các bên liên quan	***9.770.885.279***	-	***3.539.885.279***	-
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)				

(i) Là khoản phải thu phát sinh từ việc thoái vốn Công ty Cổ phần 1SK;

(ii) Bao gồm các khoản góp vốn và khoản phải thu của ELCOM tại Dự án đầu tư xây dựng khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây theo Hợp đồng Liên danh hợp tác đầu tư số 01/2024/HĐ-HTĐT ngày 08/03/2024 và các phụ lục của Hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.6. Phải thu khác (Tiếp theo)

(iii) Đây là khoản góp vốn hợp tác đầu tư để thực hiện "Dự án xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 (nay là ô đất H1/ODK2)" thuộc phường Trần Phú quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ngày 20/06/2011 ký với Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh. Theo biên bản thỏa thuận số 301222/BBTT/ELCOM-TLX ngày 30/12/2022 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh, thời gian hợp tác đầu tư tiếp tục từ ngày 31/12/2022 đến ngày 31/12/2028.

Ngày 12/12/2024, Công ty CP Công nghệ Viễn thông Elcom và Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh ký Biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư. Tính đến ngày 30/6/2025, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh đã hoàn trả số tiền 28.495.000.000 đồng và cam kết hoàn trả số còn lại chậm nhất vào tháng 08/2025.

(iv) Đây là khoản hợp tác đầu tư số 01/2014/HTĐT/ELCOM-BĐSTHANHLIET ngày 11/12/2014 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì để thực hiện "Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại, khu cây xanh công cộng và chức năng khác tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội" giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì.

Theo nghị quyết số 01-12/2022/BB-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom ngày 21/12/2022, Hội đồng quản trị Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom thông qua thoái 100% vốn góp của Công ty tại "Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại, khu cây xanh công cộng và chức năng khác tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội" giữa Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì.

(v) Khoản phải thu theo Hợp đồng Liên danh hợp tác đầu tư số 01/2024/HĐ-HTĐT ngày 08/03/2024 và Phụ lục Hợp đồng liên danh hợp tác đầu tư số 04/PL-HĐLD ngày 15/01/2025 về việc ELCOM thay mặt liên danh ký kết hợp đồng vay vốn - thế chấp tài sản và các văn bản liên quan với ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.7. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng	**81.344.198.682**	**(77.754.448.783)**	**-**	**81.344.198.682**	**(77.242.462.822)**	**-**
Tập đoàn Viễn thông QĐ/Viettel - HĐ02/2012	17.846.327.583	(17.846.327.583)	-	17.846.327.583	(17.846.327.583)	
Công ty Cổ phần Thủy sản N.G Việt Nam	12.943.377.077	(12.943.377.077)	-	12.943.377.077	(12.943.377.077)	
Tổng Công ty hạ tầng mạng/VNPT NET	15.534.200.000	(15.534.200.000)	-	15.534.200.000	(15.534.200.000)	
Các đối tượng khác	35.020.294.022	(31.430.544.123)	3.589.749.899	35.020.294.022	(30.918.558.162)	4.101.735.860
- Phải thu khác	**6.261.845.048**	**(6.261.845.048)**	**-**	**6.261.845.048**	**(6.261.845.048)**	**-**
Phải thu khác	6.261.845.048	(6.261.845.048)	-	6.261.845.048	(6.261.845.048)	-
Tổng	**87.606.043.730**	**(84.016.293.831)**	**3.589.749.899**	**87.606.043.730**	**(83.504.307.870)**	**4.101.735.860**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	83.237.779	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.073.732.016	-	48.439.310.042	-
Hàng hóa (không bao gồm hàng hóa bất động sản)	53.913.200.232	-	18.668.003.285	-
Thành phẩm	1.411.864.586	-	1.411.864.586	-
Tổng	**122.398.796.834**	-	**68.602.415.692**	-

5.9. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**502.577.247**	**202.824.125**
Chi phí công cụ dụng cụ	823.327	9.249.162
Chi phí chờ phân bổ	501.753.920	193.574.963
Dài hạn	**3.108.414.895**	**3.005.166.314**
Chi phí công cụ dụng cụ	1.247.388.192	2.100.776.946
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.861.026.703	904.389.368
Tổng	**3.610.992.142**	**3.207.990.439**

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2025	**1.378.394.219**	**17.595.115.617**	**41.224.913.522**	**3.585.450.077**	**63.783.873.435**
Tăng trong kỳ	**800.369.091**	**5.014.320.000**	**106.694.545**	**8.159.334.385**	**14.080.718.021**
Mua trong kỳ	800.369.091	5.014.320.000	106.694.545	8.159.334.385	14.080.718.021
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2025	**2.178.763.310**	**22.609.435.617**	**41.331.608.067**	**11.744.784.462**	**77.864.591.456**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2025	**(1.378.394.219)**	**(7.509.449.894)**	**(18.229.856.452)**	**(2.943.139.276)**	**(30.060.839.841)**
Tăng trong kỳ	**(53.357.936)**	**(1.397.512.618)**	**(2.980.763.514)**	**(556.192.290)**	**(4.987.826.358)**
Khấu hao trong kỳ	(53.357.936)	(1.397.512.618)	(2.980.763.514)	(556.192.290)	(4.987.826.358)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2025	**(1.431.752.155)**	**(8.906.962.512)**	**(21.210.619.966)**	**(3.499.331.566)**	**(35.048.666.199)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	**-**	**10.085.665.723**	**22.995.057.070**	**642.310.801**	**33.723.033.594**
Tại 30/6/2025	**747.011.155**	**13.702.473.105**	**20.120.988.101**	**8.245.452.896**	**42.815.925.257**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 30/6/2025 là 19.943.877.016 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 17.697.550.006 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2025	**20.718.668.986**	**20.718.668.986**
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2025	**20.718.668.986**	**20.718.668.986**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2025	**(6.508.741.212)**	**(6.508.741.212)**
Tăng trong kỳ	**(1.367.565.546)**	**(1.367.565.546)**
Khấu hao trong kỳ	(1.367.565.546)	(1.367.565.546)
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2025	**(7.876.306.758)**	**(7.876.306.758)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2025	**14.209.927.774**	**14.209.927.774**
Tại 30/6/2025	**12.842.362.228**	**12.842.362.228**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 30/6/2025 là 4.864.499.881 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 4.864.499.881 đồng).

5.12. Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/6/2025
a. Bất động sản đầu tư				
Nguyên giá	**6.744.124.331**	-	-	**6.744.124.331**
- Nhà cửa, vật kiến trúc	6.744.124.331	-	-	6.744.124.331
Giá trị hao mòn lũy kế	**(1.175.762.696)**	-	-	**(1.175.762.696)**
- Nhà cửa, vật kiến trúc	(1.175.762.696)	-	-	(1.175.762.696)
Giá trị còn lại	**5.568.361.635**	-	-	**5.568.361.635**
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5.568.361.635	-	-	5.568.361.635

Bất động sản đầu tư là bất động sản chờ tăng giá, công ty đã có quyết định ngừng trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư chờ tăng giá này.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/6/2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý cho toàn bộ bất động sản đầu tư tại ngày 30/6/2025 do chưa thu thập đủ thông tin về thị trường để phục vụ cho mục đích xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí XDCB dở dang	**132.080.765.196**	**132.080.765.196**	**213.958.271.785**	**213.958.271.785**
Mua sắm tài sản cố định	-	-	40.000.000	40.000.000
Dự án Tây Hồ (i)	131.675.667.656	131.675.667.656	213.671.669.900	213.671.669.900
Các dự án khác	405.097.540	405.097.540	246.601.885	246.601.885
Tổng	**132.080.765.196**	**132.080.765.196**	**213.958.271.785**	**213.958.271.785**

(i) Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH (MBH) nhận chuyển nhượng Dự án đầu tư xây dựng khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây theo Quyết định 5949/QĐ-UBND ngày 15/11/2024. Tỷ lệ góp vốn và tỷ lệ lợi ích của ELCOM và MBH tại thời điểm ngày 30/6/2025 lần lượt là 30% và 70%.

- Mục tiêu: Đầu tư, xây dựng, quản lý và vận hành một khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây trên ô đất H1CC1;

- Quy mô dự án: Tổng diện tích đất: 7.561 m^2; mật độ xây dựng khoảng 40%; diện tích xây dựng: khoảng 3.024 m^2; số tầng nổi 3-17 tầng; số tầng hầm 02 tầng; hệ số sử dụng đất khoảng 4,80 lần theo Quyết định số 5581/QĐ-UBND của UBND Thành phố ngày 13/9/2013 phê duyệt điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chi tiết Khu vực trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây, tỷ lệ 1/500; văn bản số 2490/QHKT-P1 ngày 22/5/2020 của Sở Quy hoạch - Kiến trúc và văn bản số 2160/UBND-ĐT ngày 03/6/2020 của UBND Thành phố Hà Nội về Quy hoạch ô đất H1CC1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

5.14 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		30/6/2025			01/01/2025		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			**200.407.125.000**		**(16.923.006.123)**	**200.407.125.000**		**(16.923.006.123)**
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm ELCOM	100,00%	100,00%	30.000.000.000	(ii)	(16.923.006.123)	30.000.000.000	(ii)	(16.923.006.123)
Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam	93,00%	93,00%	13.681.125.000	(ii)	-	13.681.125.000	(ii)	-
Công ty CP ELCOMPRIME	70,00%	70,00%	7.000.000.000	(ii)	-	7.000.000.000	(ii)	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Hà Nội	67,00%	67,00%	13.400.000.000	(ii)	-	13.400.000.000	(ii)	-
Công ty CP máy tính & truyền thông Việt Nam	50,50%	50,50%	136.326.000.000	(ii)	-	136.326.000.000	(ii)	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			**26.978.603.966**		**(421.106.258)**	**26.978.603.966**		**(421.106.258)**
Công ty Cổ phần Công nghệ VLM Bắc Kạn	42,97%	42,97%	17.360.740.000	(ii)	(421.106.258)	17.360.740.000	(ii)	(421.106.258)
Công ty Cổ phần Viễn thông VFT	34,00%	34,00%	9.617.863.966	(ii)		9.617.863.966	(ii)	
Đầu tư dài hạn khác			**71.146.510.000**		**(4.886.955.655)**	**69.183.000.000**		**(4.886.955.655)**
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	5,30%	5,30%	28.590.000.000	(ii)	(2.059.044.831)	28.590.000.000	(ii)	(2.059.044.831)
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	0,50%	0,50%	115.000.000	525.112.500	-	115.000.000	511.746.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh	18,98%	18,98%	360.000.000	(ii)	(360.000.000)	360.000.000	(ii)	(360.000.000)
Công ty Cổ phần Trung Văn	19,00%	19,00%	26.985.200.000	(ii)	(912.247.568)	26.985.200.000	(ii)	(912.247.568)
Công ty Cổ phần 1SK	19,00%	19,00%	4.674.000.000	(ii)	(1.555.663.256)	4.674.000.000	(ii)	(1.555.663.256)
Công ty Cổ phần quản lý năng lượng thông minh (PSMART.,JSC) (i)	6,55%	6,55%	10.422.310.000	(ii)	-	8.458.800.000	(ii)	-
Tổng			**298.532.238.966**		**(22.231.068.036)**	**296.568.728.966**		**(22.231.068.036)**

(i) Theo Nghị quyết HĐQT số 05/2025/NQ-HĐQT ngày 10/04/2025 của Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM đã đồng ý phương án chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ của PSMART và thông qua việc mua cổ phần phát hành thêm của PSMART sau khi tăng vốn điều lệ;

(ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

5.15 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**157.065.622.253**	**157.065.622.253**	**441.124.532.213**	**441.124.532.213**
Công ty TNHH phát triển THT	21.224.407.490	21.224.407.490	191.343.202.600	191.343.202.600
Ciena Communications Inc	13.835.457.501	13.835.457.501	74.309.721.621	74.309.721.621
Hudson Capital Holding Ltd	30.897.255.235	30.897.255.235	86.043.707.928	86.043.707.928
TWS International trading Pte Ltd	37.356.242.000	37.356.242.000	36.313.081.200	36.313.081.200
AVENO PTY LTD	18.864.149.934	18.864.149.934	-	-
Các đối tượng khác	34.888.110.093	34.888.110.093	53.114.818.864	53.114.818.864
Tổng	**157.065.622.253**	**157.065.622.253**	**441.124.532.213**	**441.124.532.213**
Trong đó:				
Phải trả các bên liên quan	***127.422.566***	***127.422.566***	***827.422.566***	***827.422.566***
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)				

5.16 Người mua ứng tiền trước ngắn hạn

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**158.063.568.086**	**115.370.919.150**
Công an tỉnh Phú Thọ	-	94.910.588.180
IBH IMPEX ELEKTRONIK GMBH	19.691.664.800	-
Ban quản lý dự án 7	38.640.034.560	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	75.209.408.602	-
Các đối tượng khác	24.522.460.124	20.460.330.970
Tổng	**158.063.568.086**	**115.370.919.150**

5.17 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2025
Phải nộp	**27.162.028.132**	**23.123.202.659**	**44.108.043.882**	**6.177.186.909**
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	7.854.244.077	3.248.101.871	11.102.345.948	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		9.583.627.935	9.583.627.935	-
Thuế suất nhập khẩu	-	118.823.161	118.823.161	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.486.242.287	1.903.624.534	17.486.242.287	1.903.624.534
Thuế thu nhập cá nhân	171.156.276	1.198.132.078	1.212.322.038	156.966.316
Thuế nhà thầu	1.537.324.895	7.058.280.098	4.592.069.531	4.003.535.462
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	113.060.597	12.612.982	12.612.982	113.060.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.18 Chi phí phải trả

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**2.137.981.502**	**5.856.049.033**
Trích trước chi phí thực hiện dự án	2.126.655.902	5.808.860.817
Chi phí phải trả khác	11.325.600	47.188.216
Tổng	**2.137.981.502**	**5.856.049.033**

5.19 Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**4.707.243.186**	**1.122.023.667**
Doanh thu cho thuê văn phòng	771.610.031	353.507.172
Doanh thu cho thuê dịch vụ	3.935.633.155	768.516.495
Tổng	**4.707.243.186**	**1.122.023.667**

5.20 Phải trả, phải nộp khác

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**3.985.187.286**	**3.880.183.688**
Kinh phí công đoàn	1.736.985.382	1.781.352.157
Bảo hiểm xã hội	1.650.000	8.625.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	575.815.845	823.764.713
Bảo hiểm thất nghiệp	120.000	700.000
Phải trả cổ tức	700.717.528	700.717.528
Phải trả hàng mang đi bảo hành	65.864.154	66.480.904
Các khoản phải trả, phải nộp khác	904.034.377	498.543.386
Dài hạn	**7.651.621.393**	**7.129.257.973**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	721.101.393	198.737.973
Phải trả hợp tác kinh doanh (i)	6.930.520.000	6.930.520.000
Tổng	**11.636.808.679**	**11.009.441.661**

(i) Khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh của Công ty CP Công nghệ mạng Đông Đô theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO ngày 24/03/2021 với số tiền: 6.930.520.000 VND. Mục đích của việc hợp tác đầu tư là mua phần vốn góp của Công ty CP Công nghệ VFT.

5.21 Dự phòng phải trả

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**1.892.427.481**	**1.635.651.757**
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.892.427.481	1.635.651.757
Dài hạn	**13.926.435.919**	**18.381.535.268**
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	13.926.435.919	18.381.535.268
Tổng	**15.818.863.400**	**20.017.187.025**

Đơn vị tính: VND

5.22 Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**149.657.133.350**	**149.657.133.350**	**335.618.133.157**	**222.033.675.332**	**36.072.675.525**	**36.072.675.525**
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (i)	80.069.135.850	80.069.135.850	181.030.135.657	134.428.050.772	33.467.050.965	33.467.050.965
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	2.605.624.560	2.605.624.560	2.605.624.560
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (ii)	69.587.997.500	69.587.997.500	69.587.997.500			
Vay cá nhân	-	-	85.000.000.000	85.000.000.000		
Vay dài hạn đến hạn trả	**170.118.795.110**	**170.118.795.110**	**170.118.795.110**	-	-	-
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (iii)	170.118.795.110	170.118.795.110	170.118.795.110	-	-	-
Tổng	**319.775.928.460**	**319.775.928.460**	**505.736.928.267**	**222.033.675.332**	**36.072.675.525**	**36.072.675.525**

(i) Khoản vay theo Hợp Đồng cho vay hạn mức số 223187.24.054.27172.TD.PL.1806 ngày 18/06/2025 giữa ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long; Hạn mức cấp tín dụng 600.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay 200.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán 50.000.000.000 đồng, Hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là 400.000.000.000 đồng Hạn mức bảo lãnh LC là 100.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng, tối đa tới ngày 15/09/2025; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;

(ii) Khoản vay theo Hợp Đồng cho vay hạn mức số 06/2025-HĐCVTL/NHCT106-ELCOM ngày 25/06/2025 giữa ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Thành phố Hà Nội; Hạn mức cấp tín dụng 250.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán lần 1 cho hợp đồng số 2025/NOV-ELCOM/001 và hợp đồng số 2025/NOC-ELCOM/002 ngày 27/06/2025; Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng, tối đa tới ngày 07/08/2026; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;

(iii) Khoản phải thu theo khế ước nhận nợ số 108.019.01/25/DN/KUNN ngày 22/01/2025 giữa Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom và Ngân hàng Thương mại cổ phần Thịnh vượng và Phát triển. Số gốc vay: 170.118.795.110 đồng với mục đích vay là thanh toán đợt 2 theo Hợp đồng chuyển nhượng một phần dự án bất động sản số 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-HICCI ngày 20/12/2024 về việc chuyển nhượng một phần Dự án Khu trung tâm khu đô thị Tây Hồ Tây giữa (Người bán) Công ty TNHH Phát triển THT và (Người mua) Liên danh Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH. Thời gian cho vay là 08 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vốn vay. Lãi suất cho vay cố định trong 12 tháng đầu tiên là 9.9%/năm. Sau 12 tháng, lãi suất điều chỉnh 3 tháng/1 lần với lãi suất là lãi suất cơ sở áp dụng đối với khoản vay trên 12 tháng đối với khách hàng doanh nghiệp tại PGBank tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4.9%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản theo điều khoản tại Khế ước. Tài sản bảo đảm gồm bất động sản, tiền gửi tại PGBank và tài sản hình thành từ vốn vay, tổng giá trị tài sản bảo đảm theo khế ước là 637.221.149.800 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.23 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2024	**822.900.770.000**	**-**	**10.410.255.576**	**5.200.000.000**	**57.084.884.743**	**895.595.910.319**
Tăng vốn	10.000.000.000	-	-	-	-	10.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	70.843.052.082	70.843.052.082
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Số dư tại 31/12/2024	**832.900.770.000**	**-**	**10.410.255.576**	**5.200.000.000**	**124.427.936.825**	**972.938.962.401**
Số dư tại 01/01/2025	**832.900.770.000**	**-**	**10.410.255.576**	**5.200.000.000**	**124.427.936.825**	**972.938.962.401**
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (i)	41.638.480.000	(245.600.000)	(10.410.255.576)	-	(31.228.224.424)	(245.600.000)
Chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (i)	124.935.110.000	(10.500.000)	-	-	-	124.924.610.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	14.502.322.526	14.502.322.526
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Số dư tại 30/6/2025	**999.474.360.000**	**(256.100.000)**	**-**	**5.200.000.000**	**102.702.034.927**	**1.107.120.294.927**

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024, chi tiết tại Tờ trình số 05/2024/TTr-HĐQT ngày 03/04/2024 và các Nghị quyết triển khai của Hội đồng Quản trị Công ty.
(Xem chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)

(ii) Nghị quyết số Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2025, theo đó trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ phân phối lợi nhuận năm 2024 là 5.000.000.000 đồng.

5.23 Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	832.900.770.000	822.900.770.000
Vốn góp tăng trong kỳ	166.573.590.000	10.000.000.000
Vốn góp tại cuối kỳ	999.474.360.000	832.900.770.000
Phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	**41.638.480.000**	-

c. Cổ phiếu

	30/6/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**99.947.436**	**83.290.077**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**99.947.436**	**83.290.077**
Cổ phiếu phổ thông	99.947.436	83.290.077
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**99.947.436**	**83.290.077**
Cổ phiếu phổ thông	99.947.436	83.290.077
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.24 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ

	30/6/2025		01/01/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	114.188,80	2.960.352.051	58.374,36	1.475.272.013
Tổng	**114.188,80**	**2.960.352.051**	**58.374,36**	**1.475.272.013**

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	18.433.858.421	18.433.858.421
Tổng	**18.433.858.421**	**18.433.858.421**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	18.434.212.000	27.433.616.000
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	258.391.318.948	179.580.809.493
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.463.532.201	21.409.650.611
Tổng	**303.289.063.149**	**228.424.076.104**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan:	-	***737.500.000***
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)		

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Giá vốn thành phẩm phần mềm	1.141.272.544	1.788.000.000
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	238.018.183.487	166.482.556.563
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	17.443.334.686	14.865.386.714
Tổng	**256.602.790.717**	**183.135.943.277**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.454.389.339	3.290.900.316
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.885.503.333	2.004.000.000
Lãi từ việc bán các khoản đầu tư	-	7.139.480.993
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.784.262.898	308.324.325
Lãi từ hợp tác đầu tư	4.856.339.241	4.628.647.424
Tổng	**27.980.494.811**	**17.371.353.058**
Trong đó:		
Doanh thu tài chính với các bên liên quan:	***11.087.339.241***	***5.372.647.424***
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chi phí lãi vay	7.082.071.447	1.064.883.663
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.040.384.715	5.875.051.476
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	780.074.933	3.443.099.341
Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	-	(1.120.573.473)
Tổng	**8.902.531.095**	**9.262.461.007**

6.5 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chi phí bán hàng	**19.435.179.767**	**14.945.054.143**
Chi phí nhân viên quản lý	12.309.468.619	11.981.103.737
Chi phí khấu hao TSCĐ	726.751.258	436.942.738
Chi phí dự phòng	3.235.219.953	(709.687.949)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.975.450.443	3.093.863.308
Chi phí bằng tiền khác	1.188.289.494	142.832.309
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**29.645.662.803**	**26.020.269.444**
Chi phí nhân viên quản lý	10.094.515.276	8.222.099.076
Chi phí đồ dùng văn phòng	705.707.670	2.332.139.352
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.220.673.928	3.185.499.840
Chi phí dự phòng	511.985.961	454.929.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.301.735.219	10.239.400.016
Chi phí bằng tiền khác	2.811.044.749	1.586.201.545
Tổng	**49.080.842.570**	**40.965.323.587**

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	759.493
Thu nhập khác	10.015.050	91.586.721
Tổng	**10.015.050**	**92.346.214**
Chi phí khác		
Phạt vi phạm hợp đồng	-	5.031.985.203
Phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	287.461.568	-
Chi phí khác	-	137.589.244
Tổng	**287.461.568**	**5.169.574.447**
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	**(277.446.518)**	**(5.077.228.233)**

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**16.405.947.060**	**7.354.523.058**
Các khoản điều chỉnh tăng	2.310.295.422	1.459.140.877
Khấu hao TSCĐ vượt định mức	*315.684.917*	*118.546.668*
Các khoản chi phí không hợp lệ	*1.066.627.999*	*1.340.594.209*
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá các khoản phải thu, ký quỹ năm trước, đã thanh toán năm nay	*927.982.506*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	9.198.119.811	2.187.442.543
Cổ tức, lợi nhuận được chia	*6.885.503.333*	*2.004.000.000*
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá các khoản phải thu, ký quỹ	*2.312.616.478*	*183.442.543*
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế TNDN	**9.518.122.671**	**6.626.221.392**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên lợi nhuận tính thuế	**1.903.624.534**	**1.325.244.278**
Điều chỉnh tăng thuế phải nộp theo doanh nghiệp tự loại hóa đơn của doanh nghiệp bỏ địa chỉ kinh doanh	-	100.632.852
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.903.624.534**	**1.425.877.130**

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	487.808.290	18.182.593.955
Chi phí nhân công	29.245.895.404	26.933.368.032
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.355.391.904	3.622.442.578
Chi phí dự phòng	3.747.205.914	(254.758.334)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.060.249.339	50.554.302.903
Chi phí khác bằng tiền	5.329.342.203	5.988.849.813
Tổng	**79.225.893.054**	**105.026.798.947**

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm ELCOM	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty CP ELCOMPRIME	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Hà Nội	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần máy tính & truyền thông Việt Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần đầu tư Smartek	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Công nghệ VLM Bắc Kạn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viễn thông VFT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Ông Ngô Trọng Hiếu (em trai của ông Ngô Ngọc Hà - Phó Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật
Công ty Cổ phần Luckybest Việt Nam	Công ty có vốn góp của Chủ tịch HĐQT
Công ty NPT Solutions INC	Công ty có liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và xây dựng Hà An	Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Thành viên HĐQT là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Công ty TNHH BNB Hà Nội	Ông Đỗ Minh Tiến - Thành viên HĐQT là Chủ tịch HĐTV
Công ty Cổ phần xây dựng cầu đường hạ tầng và khoáng sản Thăng Long	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển HNA	Tổ chức có liên quan của Phó Tổng Giám đốc Nguyễn Văn Hòa
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển Dịch vụ Việt Nam	
Công ty TNHH đầu tư DT&T	
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Bán hàng			-	**737.500.000**
Công ty CP Datanova Việt Nam	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	-	737.500.000
Mua hàng			**10.837.828.000**	**7.555.433.000**
Công ty CP Datanova Việt Nam	Công ty con	Mua dịch vụ	4.212.500.000	18.750.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Hà Nội	Công ty con	Mua dịch vụ	6.195.528.000	6.195.528.000
Công ty Cổ phần Viễn thông VFT	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	60.000.000	60.020.000
Công ty NPT Solutions INC	Công ty liên quan	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	945.375.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty liên quan	Muc dịch vụ	270.800.000	236.760.000
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Phát triển dịch vụ Việt Nam	Công ty liên quan	Muc dịch vụ	99.000.000	99.000.000
Doanh thu tài chính			**11.087.339.241**	**5.372.647.424**
Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam	Công ty con	Cổ tức được chia	6.231.000.000	744.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Hà Nội	Công ty con	Lãi từ hợp tác đầu tư	4.856.339.241	4.628.647.424

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng		**28.664.953.362**	**31.421.034.641**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Hà Nội	Công ty con	28.066.729.733	30.122.716.292
Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam	Công ty con	452.850	700.547.570
Công ty Cổ phần Công nghệ VLM Bắc Kạn	Công ty liên kết	597.770.779	597.770.779
Trả trước cho người bán		**13.000.000.000**	**26.000.000.000**
Ông Trần Hùng Giang	Thành viên HĐQT	4.030.000.000	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc	2.990.000.000	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Vợ chủ tịch HĐQT	5.980.000.000	5.980.000.000
Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam	Công ty con	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Phát triển dịch vụ Việt Nam	Công ty liên quan	-	10.000.000.000

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khác ngắn hạn		**9.770.885.279**	**3.539.885.279**
Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam	Công ty con	6.231.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ VLM Bắc Kạn	Công ty liên kết	3.539.885.279	3.539.885.279
Phải trả người bán		**127.422.566**	**827.422.566**
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm ELCOM	Công ty con	127.422.566	127.422.566
Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam	Công ty con	-	700.000.000

7.2 Thông tin khác

➢ Tăng vốn điều lệ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2025 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu và trả cổ tức năm 2024 bằng cổ phiếu, cụ thể như sau:

- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm: Tối đa 10.142.371 cổ phiếu, trong đó:

+ Đợt 1: Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động với giá 10.000 đồng/cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phát hành: Tối đa 4.900.000 cổ phiếu (Đã bao gồm 3.800.000 cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn người lao động đã được ĐHĐCĐ thông qua theo Điều 5, Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024).

+ Đợt 2: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024

Số lượng cổ phiếu phát hành: Tối đa 5.242.371 cổ phiếu. Tổng số cổ phiếu dự kiến đang lưu hành trước khi phát hành (đã bao gồm 4.900.000 cổ phiếu ESOP phát hành đợt 1). Tỷ lệ phát hành: 100:5 (Tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu sẽ được hưởng 01 quyền, cổ đông sở hữu 100 quyền sẽ được nhận 05 cổ phiếu mới).

- Thời gian dự kiến phát hành: Năm 2025 hoặc thời hạn khác theo Quyết định của HĐQT.
- Số lượng cổ phiếu sau khi phát hành: Tối đa 110.089.807 cổ phiếu;
- Vốn điều lệ sau khi phát hành: Tối đa 1.100.898.070.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Chu Hồng Hạnh	Đậu Thị Lý	Phạm Minh Thắng

ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION

REVIEWED INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the period ended 30 June 2025

Hanoi, August 2025

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	**Page**
STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS	2 - 3
REPORT ON REVIEW OF THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	4 - 5
REVIEWED INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	
Interim Separate Balance Sheet	6 - 7
Interim Separate Income Statement	8
Interim Separate Cash Flow Statement	9 -10
Notes to the Interim Separate Financial Statements	11 - 40

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors of ELCOM Technology Communications Corporation presents this report together with the Corporation's reviewed Interim Separate Financial Statement for the period ended 30 June 2025.

THE CORPORATION

ELCOM Technology Communications Corporation was established and operates under the Enterprise Registration Certificate No. 0101435127 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment for the first time on 18 July 2003, with multiple amendments and the latest 33rd amendment dated 13 May 2025.

English name: ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION

Abbreviated name: ELCOM CORP.

Registration changed for the 33rd time on 13 May 2025 is VND 999,474,360,000 *(In words: Nine hundred and ninety-nine billion, four hundred and seventy-four million, three hundred and sixty thousand dong).*

Head office address: Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City.

The Corporation's shares are listed on HOSE with stock code: ELC.

BOARDS OF MANAGEMENT, SUPERVISORS AND GENERAL DIRECTORS

Members of Boards of Management, Supervisors and General Directors during the period and at the date of this report are as follows:

Board of Management

Mr. Phan Chien Thang	Chairman
Mr. Nguyen Duc Thien	Vice Chairman
Mr. Tran Hung Giang	Member
Mr. Ngo Ngoc Ha	Member
Mr. Nguyen Manh Hai	Member
Mr. Nguyen Manh Hung	Member
Mr. Nguyen Van Manh	Member (Appointed from 24/04/2025)
Mr. Do Minh Tien	Member (Dismissed from 24/04/2025)

Board of Supervisors

Ms. Ngo Kieu Anh	Head of Board
Ms. Vu Thi Ngan Ha	Member
Ms. Hoang Thi Phuong Thuy	Member

Board of General Directors

Mr. Pham Minh Thang	General Director
Mr. Ngo Ngoc Ha	Deputy General Director
Mr. Nguyen Van Hoa	Deputy General Director

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS (CONTINUED)

SUBSEQUENT EVENTS

According to the Board of General Directors, in all material respects, there have been no other significant events occurring after the accounting closing date, affecting the financial position and operation of the Corporation which would require adjustments to or disclosures to be made in the Interim Separate Financial Statement for the period 30 June 2025.

AUDITORS

The Corporation's Interim Separate Financial Statement for the period 30 June 2025 have been reviewed by CPA VIETNAM Auditing Company limited - A Member Firm of INPACT

THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS' RESPONSIBILITY

The Corporation's Board of General Directors is responsible for preparing the interim separate financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Corporation as at 30 June 2025 well as of its income and interim separate cash flows statements for the accounting period on the same day, complying with Vietnamese Standards on Accounting, Vietnamese Accounting System and relevant regulations in preparation and disclosure of interim separate financial statements. In preparing these Interim Separate Financial Statement, the Board of General Directors is required to:

- Select appropriate accounting policies and apply them consistently;
- Make judgments and estimates prudently;
- State clearly whether the Accounting Standards applied to the Corporation are followed or not, and all the material differences from these standards are disclosed and explained in the Interim separate Financial Statements;
- Design and implement effectively the internal control system in order to ensure that the preparation and presentation of the Interim Separate Financial Statements are free from material misstatements due to frauds or errors;
- Prepare the Interim Separate Financial Statements of the Corporation on the going-concern basis, except for the cases that the going-concern assumption is considered inappropriate.

The Board of General Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Corporation and to ensure that the Interim Separate financial statements comply with Vietnamese Standards on Accounting, Vietnamese Accounting Interim Separate financial statements. The Board of General Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of General Directors confirms that the Corporation has complied with the above requirements in preparing the Interim Separate Financial Statements.

For and on behalf of the Board of General Directors,

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM

Pham Minh Thang
General Director
Hanoi, 28th August 2025

CPA VIETNAM
CPA VIETNAM AUDITING COMPANY LIMITED
Head Office in Hanoi:
8th floor, VG Building, No. 235 Nguyen Trai Str.,
Thanh Xuan Dist., Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

No: 384/2025/BCSX-CPA VIETNAM-NV2

REPORT ON REVIEW OF THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

To: **Shareholders**
Boards of Management, Supervisors and General Directors
ELCOM Technology Communications Corporation

We have reviewed the accompanying Interim Separate Financial Statement of ELCOM Technology Communications Corporation, prepared on 28 August 2025, pages 06 to page 40, including the Interim Separate Balance sheet as at 30 June 2025, and the Interim Separate Income Statement, and Interim Separate Cash Flows Statement for the period then ended, and Notes to the Interim Separate Financial Statement of the Corporation.

Responsibility of the Board of General Directors

The Corporation's Board of General Directors is responsible for the true and fair preparation and presentation of these Interim Separate financial statements in compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim separate financial statements, and for the internal control as the Board of General Directors determines is necessary to enable the preparation of interim separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Responsibility of Auditors

Our responsibility is to express an opinion on these Interim Separate Financial Statement based on our audit. We conducted our review in accordance with Vietnam Standards of review service contract No. 2410 - Review of interim financial information performed by the Corporation's independent auditors.

The review of interim financial information includes the interviews of people who are responsible for the financial and accounting matters, and performance of other analytical and review procedures. Basically, a review has a narrower scope than that of an audit in accordance with the Vietnam Auditing Standards and consequently, it does not allow us to gain assurance that we will be aware of all material issues that may be discovered during an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Auditor's conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying Interim Separate Financial Statement of the Corporation do not present fairly, in all material respects, the financial position of the Corporation as at 30 June 2025, and its interim financial performance and interim cash flows for the period then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System, and relevant statutory requirements relating to the preparation and presentation of Interim Financial Statement.

Other issue

The Interim Separate Financial Statements for the period ended 30 June 2024 has been reviewed and the Separate Interim Separate financial statements for financial year ended 31 December 2024 has been audited by a different independent audit company. The review report dated 21 August 2024 was issued with an unqualified conclusion, and the audit report dated 26 March 2025 was issued with an unqualified opinion.



Nguyen Thi Mai Hoa
Deputy General Director
No: 2326-2023-137-1
Authorised: 08/2025/UQ-CPA VIETNAM dated 02/01/2025 of Chairman
For and on behalf of
CPA VIETNAM AUDITING COMPANY LIMITED
A member firm of INPACT
Hanoi, 28th August 2025

ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION
Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City

Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
December 22, 2014 of the Ministry of Finance

INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

	ASSETS	CODE	NOTE	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
A -	**CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**1,215,371,864,010**	**1,061,422,847,843**
I.	**Cash and Cash Equivalents**	**110**	**5.1**	**222,349,213,002**	**293,626,546,843**
1.	Cash	111		52,349,213,002	170,626,546,843
2.	Cash Equivalents	112		170,000,000,000	123,000,000,000
II.	**Short-term Financial Investments**	**120**		**56,060,000,000**	**94,560,000,000**
3.	Held-to-Maturity Investments	123	5.2	56,060,000,000	94,560,000,000
III.	**Short-term Receivables**	**130**		**808,737,565,643**	**603,657,574,995**
1.	Short-term Trade Receivables	131	5.3	439,801,902,685	566,700,266,303
2.	Short-term Advances to Suppliers	132	5.4	215,655,045,922	28,807,738,049
5.	Short-term Loan Receivables	135	5.5	103,270,397,555	28,862,800,000
6.	Other Short-term Receivables	136	5.6	134,026,513,312	62,791,078,513
7.	Provision for doubtful debts	137	5.7	(84,016,293,831)	(83,504,307,870)
IV.	**Inventories**	**140**		**122,398,796,834**	**68,602,415,692**
1.	Inventories	141	5.8	122,398,796,834	68,602,415,692
V.	**Other Current Assets**	**150**		**5,826,288,531**	**976,310,313**
1.	Short-term Prepaid Expenses	151	5.9	502,577,247	202,824,125
2.	Value added tax is deducted	152		5,323,711,284	773,486,188
B -	**LONG-TERM ASSETS (200=210+220+230+240+250+260)**	**200**		**576,765,053,653**	**577,047,711,989**
I.	**Long-term Receivables**	**210**		**104,048,053,512**	**32,245,289,957**
2.	Long-term repayments to suppliers	212	5.4	13,000,000,000	13,000,000,000
6.	Other Long-term Receivables	216	5.6	91,048,053,512	19,245,289,957
II.	**Fixed Assets**	**220**		**55,658,287,485**	**47,932,961,368**
1.	Tangible Fixed Assets	221	5.10	42,815,925,257	33,723,033,594
	- *Historical Cost*	*222*		77,864,591,456	63,783,873,435
	- *Accumulated Depreciation*	*223*		(35,048,666,199)	(30,060,839,841)
3.	Intangible Fixed Assets	227	5.11	12,842,362,228	14,209,927,774
	- *Historical Cost*	*228*		20,718,668,986	20,718,668,986
	- *Accumulated Depreciation*	*229*		(7,876,306,758)	(6,508,741,212)
III.	**Investment property**	**230**	**5.12**	**5,568,361,635**	**5,568,361,635**
1.	Original cost	231		6,744,124,331	6,744,124,331
2.	Accumulated depreciation	232		(1,175,762,696)	(1,175,762,696)
IV.	**Long-term Work-in-progress Assets**	**240**		**132,080,765,196**	**213,958,271,785**
2.	Construction in Progress	242	5.13	132,080,765,196	213,958,271,785
V.	**Long-term Financial Investments**	**250**	**5.14**	**276,301,170,930**	**274,337,660,930**
1.	Investments in subsidiaries	251		200,407,125,000	200,407,125,000
2.	Investment in the associated and joint-venture companies	252		26,978,603,966	26,978,603,966
3.	Investments in equity of other entities	253		71,146,510,000	69,183,000,000
4.	Provision for impairment of long-term financial investments	254		(22,231,068,036)	(22,231,068,036)
VI.	**Other long-term Assets**	**260**		**3,108,414,895**	**3,005,166,314**
1.	Long-term Prepaid Expenses	261	5.9	3,108,414,895	3,005,166,314
TOTAL ASSETS (270 = 100+200)		**270**		**1,792,136,917,663**	**1,638,470,559,832**

INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET (CONTINUED)

As at 30 June 2025

	RESOURCES	CODE	NOTE	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
C-	**LIABILITIES (300=310+330)**	**300**		**685,016,622,736**	**665,531,597,431**
I.	**Current Liabilities**	**310**		**493,319,770,314**	**640,020,804,190**
1.	Short-term Trade Payables	311	5.15	157,065,622,253	441,124,532,213
2.	Short-term Advances from Customers	312	5.16	158,063,568,086	115,370,919,150
3.	Taxes and Payables to the State Budget	313	5.17	6,177,186,909	27,162,028,132
4.	Payables to Employees	314		4,389,982,105	4,428,527,869
5.	Short-term Accrued Expenses	315	5.18	2,137,981,502	5,856,049,033
8.	Short-term unearned revenue	318	5.19	4,707,243,186	1,122,023,667
9.	Other Short-term Payables	319	5.20	3,985,187,286	3,880,183,688
10.	Short-term Borrowings and Finance Lease Liabilities	320	5.22	149,657,133,350	36,072,675,525
11.	Short-term provisions	321	5.21	1,892,427,481	1,635,651,757
12.	Bonus and welfare funds	322		5,243,438,156	3,368,213,156
II.	**Long-term Liabilities**	**330**		**191,696,852,422**	**25,510,793,241**
7.	Other long-term payables	337	5.20	7,651,621,393	7,129,257,973
8.	Long-term Borrowings and Finance Lease Liabilities	338	5.22	170,118,795,110	-
12.	Long-term provisions	342	5.21	13,926,435,919	18,381,535,268
D-	**OWNERS' EQUITY (400 = 410+430)**	**400**		**1,107,120,294,927**	**972,938,962,401**
I-	**Owners' Equity**	**410**	**5.23**	**1,107,120,294,927**	**972,938,962,401**
1.	Contributed Capital	411		999,474,360,000	832,900,770,000
-	*Ordinary shares with voting rights*	*411a*		999,474,360,000	832,900,770,000
2.	Share Premium	412		(256,100,000)	-
7.	Investment and development fund	418		-	10,410,255,576
9.	Other equity funds	420		5,200,000,000	5,200,000,000
10.	Undistributed Profit after Tax	421		102,702,034,927	124,427,936,825
-	*Undistributed profit after tax brought forward*	*421a*		88,199,712,401	53,584,884,743
-	*Undistributed profit after tax for the current year*	*421b*		14,502,322,526	70,843,052,082
TOTAL RESOURCES (440 = 300+400)		**440**		**1,792,136,917,663**	**1,638,470,559,832**

Hanoi, 28 August 2025

Preparer	Chief Accountant	General Director
Chu Hong Hanh	Dau Thi Ly	Pham Minh Thang

ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION
Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City

Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
December 22, 2014 of the Ministry of Finance

INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT

For the period ended 30 June 2025

ITEMS	CODE	NOTE	For the period ended 30/6/2025 VND	For the period ended 30/6/2024 VND
1. Gross sales of goods and services	01	6.1	303,289,063,149	228,424,076,104
2. Revenue deductions	02		-	-
3. Net sales of goods and services (10 = 01-02)	10		303,289,063,149	228,424,076,104
4. Cost of goods sold	11	6.2	256,602,790,717	183,135,943,277
5. Gross profit from sales of goods and services (20 = 10-11)	**20**		**46,686,272,432**	**45,288,132,827**
6. Financial Income	21	6.3	27,980,494,811	17,371,353,058
7. Financial Expenses	22	6.4	8,902,531,095	9,262,411,007
Including: Interest Expenses	*23*		7,082,071,447	1,064,883,663
8. Selling Expenses	25	6.5	19,435,179,767	14,945,054,143
9. General and Administrative Expenses	26	6.5	29,645,662,803	26,020,269,444
10. Net profits from operating activities {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**16,683,393,578**	**12,431,751,291**
11. Other Income	31	6.6	10,015,050	92,346,214
12. Other Expenses	32	6.6	287,461,568	5,169,574,447
13. Other Profit (40 = 31-32)	**40**	**6.6**	**(277,446,518)**	**(5,077,228,233)**
14. Total Accounting Profit Before Tax (50 = 30+40+45)	**50**		**16,405,947,060**	**7,354,523,058**
15. Current Corporate Income Tax Expense	51	6.7	1,903,624,534	1,425,877,130
16. Deferred Corporate Income Tax Expense	52		-	-
17. Profit after Corporate Income Tax (60 = 50-51-52)	**60**		**14,502,322,526**	**5,928,645,928**

Hanoi, 28 August 2025

Preparer	Chief Accountant	General Director
Chu Hong Hanh	Dau Thi Ly	Pham Minh Thang

ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION
Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City

Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
December 22, 2014 of the Ministry of Finance

INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For the period ended 30 June 2025

ITEMS	Code	Note	For the period ended 30/6/2025 VND	For the period ended 30/6/2024 VND
I. Cash Flows from Operating Activities				
1. *Profit Before Tax*	**01**		**16,405,947,060**	**7,354,523,058**
2. *Adjustments for*				
- Depreciation of Fixed Assets and Investment Properties	02		6,355,391,904	3,622,442,578
- Provisions	03		(3,686,337,664)	(1,526,500,976)
- Unrealized Foreign Exchange Gains/Losses	04		780,074,933	3,443,099,341
- Gains/Losses from Investment Activities	05		(25,196,231,913)	(17,063,788,226)
- Interest Expenses	06		7,082,071,447	1,064,833,663
3. *Profit from Operating Activities Before Changes in Working Capital*	**08**		**1,740,915,767**	**(3,105,390,562)**
- Increase/Decrease in Receivables	09		(192,873,619,509)	216,672,869,205
- Increase/Decrease in Inventories	10		(62,831,539,163)	(3,300,136,080)
- Increase/Decrease in Payables	11		(79,299,652,854)	(361,016,158,480)
- Increase/Decrease in Prepaid Expenses	12		(403,001,703)	2,154,995,354
- Interest Paid	14		(7,082,071,447)	(1,011,008,115)
- Corporate Income Tax Paid	15		(17,486,242,287)	(6,745,225,200)
- Other Payments from Operating Activities	17		(3,124,775,000)	(2,702,652,413)
Net Cash Flows from Operating Activities	**20**		**(361,359,986,196)**	**(159,052,706,291)**
II. Cash Flows from Investing Activities				
1. Payments for Purchase and Construction of Fixed Assets and Other Long-term Assets	21		(179,633,630,986)	(2,375,365,690)
2. Proceeds from Disposal of Fixed Assets and Other Long-term Assets	22		86,346,782,465	239,800,000
3. Payments for Loans Granted and Purchase of Debt Instruments of Other Entities	23		(106,159,397,555)	(29,356,500,000)
4. Proceeds from Loan Recoveries and Sale of Debt Instruments of Other Entities	24		67,651,800,000	5,196,500,000
5. Investments in other entities	25		(1,963,510,000)	(8,458,800,000)
6. Proceeds from Capital Withdrawals from Other Entities	26		6,530,400,000	31,812,360,000
7. Interest Received, Dividends, and Profits Distributed	27		8,914,700,195	11,322,577,439
Net Cash Flows from Investing Activities	**30**		**(118,312,855,881)**	**8,380,571,749**
III. Cash Flows from Financing Activities				
1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital	31		124,679,010,000	10,000,000,000
3. Proceeds from Borrowings	33		505,736,928,267	141,770,089,517
4. Payments of Principal on Borrowings	34		(222,033,675,332)	(53,585,592,213)
Net Cash Flows from Financing Activities	**40**		**408,382,262,935**	**98,184,497,304**

ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION
Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City

Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
December 22, 2014 of the Ministry of Finance

INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (CONTINUED)

(Indirect method)

For the period ended 30 June 2025

ITEMS	Code	Note	For the period ended 30/6/2025 VND	For the period ended 30/6/2024 VND
Net Cash Flows for the Period (50 = 20+30+40)	50		(71,290,579,142)	(52,487,637,238)
Cash and Cash Equivalents at Beginning of Period	60	5.1	293,626,546,843	169,306,868,542
Effect of Exchange Rate Fluctuations on Cash and Cash Equivalents	61		13,245,301	2,487,383
Cash and Cash Equivalents at End of Period (70 = 50+60+61)	70	5.1	222,349,213,002	116,821,718,687

Hanoi, 28 August 2025

Preparer	Chief Accountant	General Director
Chu Hong Hanh	Dau Thi Ly	Pham Minh Thang

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
For the period ended 30th June 2025

1. COMPANY INFORMATION

1.1. Structure of ownership

ELCOM Technology Communications Corporation was established and operates under the Enterprise Registration Certificate No. 0101435127 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment for the first time on 18 July 2003, with multiple amendments and the latest 33rd amendment dated 13 May 2025.

English name: ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION

Abbreviated name: ELCOM CORP.

Registration changed for the 33rd time on 13 May 2025 is VND 999,474,360,000 (In words: Nine hundred and ninety-nine billion, four hundred and seventy-four million, three hundred and sixty thousand dong).

Head office address: Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City.

The Corporation's shares are listed on HOSE with stock code: ELC.

The total number of employees of the Corporation as at 30 June 2025 is 206 people (as at 31 December 2024 is 205 people).

1.2. Operating industries and principal activities

- Producing computer software, transferring information technology, installing high-tech systems and lines;
- Consulting on information systems, automation systems and electronic telecommunications systems;
- Entertainment information services with radio, television, and newspapers;
- Office rental and house rental services for business purposes and property rental;
- Other activities according to the Business Registration Certificate.

1.3 Normal operating cycle

The normal production and business cycle of the Corporation is 12 months

1.4. Business structures

As at 30 June 2025, the Corporation has the following subsidiaries, associates, dependent entities:

List of dependent entities:

Name of Company	Address	Major business line
Ho Chi Minh City Branch	Ho Chi Minh City	Telecommunication services installation
Da Nang Representative Office	Da Nang City	Company representative for customer transactions

Investment in Subsidiaries and associate:

Name of Company	Address	Major business line	Capital contribution ratio	Benefit ratio	Voting rights ratio
Direct subsidiaries					
Elcom Software Solutions Limited Company	Hanoi	Producing computer software, installing high-tech systems and lines;	100.00%	100.00%	100.00%
Datanova Vietnam JSC	Hanoi	Provide value- added services	93.00%	93.00%	93.00%

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
For the period ended 30th June 2025

1.4. Business structure (Continued)

Name of company	Address	Major business line	Capital contribution ratio	Benefit ratio	Voting rights ratio
Direct subsidiaries (continued)					
Elcom Prime JSC	Ho Chi Minh City	Publishing software, manufacturing electronic components	70.00%	70.00%	70.00%
Hanoi Trade Group JSC	Hanoi	Producing and trading electronic components, software, and real estate	67.00%	67.00%	67.00%
Vietnam Computer and Communications JSC	Hanoi	Producing and trading computer software, office rental services	50.50%	50.50%	50.50%
Indirect subsidiaries:					
Smartek Investment JSC *(Subsidiary of Datanova Vietnam JSC)*	Hanoi	Software publishing		88.35%	95.00%
Associates					
Bac Kan New Material Technology JSC	BacKan	Mining metal ores	42.97%	42.97%	42.97%
VFT Technology JSC (i)	Hanoi	Production and selling telecommunications systems and software development	34%	34%	49.00%

(i) Include a direct voting right ownership of 34% by the Parent company and a voting right ownership of 15% through the subsidiary, Vietnam Computer and Communications JSC.

1.5. Statement of information comparability on the Interim Separate financial statements

The Corporation consistently applies accounting policies according to the Corporate Accounting Regime issued together with Circular No. 200/2014/TT/BTC dated 22/12/2014 and Circular No. 53/2016/TT- BTC dated 21/3/2016 amending and supplementing a number of articles of Circular 200/2014/TT- BTC dated 22/12/2014 issued by the Ministry of Finance, therefore, the information and figures presented in the Interim Separate Financial Statements are comparable.

2. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

Fiscal year

The Corporation's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1st January and ends on 31st December of solar year.

The Interim separate financial statements are made for the accounting period ended 30 June 2025.

Accounting currency

The accompanying Interim Separate financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND).

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
For the period ended 30th June 2025

3. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

Accounting system

The Corporation applied to Vietnamese Accounting System promulgated under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 issued by the Ministry of Finance and Circular No. 53/2016/TT- BTC dated 21 March 2016 amending and supplementing a number of articles of Circular 200/2014/TT- BTC dated 22 December 2014.

Statements for the compliance with Accounting Standards and System

The Board of General Directors ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued to guide the preparation and presentation of the Interim Separate financial statements.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

Below are the major accounting policies adopted by the Corporation in the preparation of the interim separate financial statements:

Basis of preparation of the interim separate financial statements

The attached interim separate financial statements are expressed in Vietnam Dong (VND), under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System and legal regulations relevant to the preparation and presentation of interim separate financial statements.

The accompanying interim separate financial statements are the Corporation's ones, therefore, they do not include the interim separate financial statements of subsidiaries. Users of the interim separate financial statements should read them together with the Corporation's financial statements for the year ended 31 December, 2024 to obtain full information of the Corporation's financial position as well as the results of operations and cash flows of the Corporation for the period.

Accounting estimates

The preparation of the interim separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards requires the Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and presentation of liabilities and Contingent assets at the date of preparation of the interim separate financial statements as well as reported data on revenue and expenses throughout the accounting period. Actual business results may differ from estimates and assumptions.

Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, bank deposits

Cash equivalents comprise short-term deposits and highly liquid investments with an original maturity of less than 3 months that are readily convertible to known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of changes in value.

Financial investment

Held-to-Maturity investment

An investment is classified as held-to-maturity when the Corporation has the intention and ability to hold it until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks which principal term exceed 03 months.
Held-to-maturity investments are stated at cost less provision for bad debts.
Provision for bad debts of held-to-maturity investments is made in conformity with current accounting regulations.

Investments in Subsidiaries, Joint Ventures and Other Investments

Investments in subsidiaries over which the Corporation has control, investments in associates and joint ventures over which the Corporation has significant influence are stated at cost method in the interim separate financial statements.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
For the period ended 30th June 2025

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

Financial Investment (Continued)

Investments in Subsidiaries, Joint Ventures and Other Investments (Continued)

Profit distributions that the Corporation receives from the accumulated profits of its Subsidiaries after the date the Corporation gains control are recognized in the Corporation's business results for the year. Other distributions are considered as recoveries of investments and are deducted from the investment value.

Profit distributions that the Corporation receives from the accumulated profits of its Associates after the date the Corporation gains control are recognized in the Corporation's business results for the year. Other distributions are considered as recoveries of investments and are deducted from the investment value.

Investments in Subsidiaries, Joint Ventures, Associates, and other investments are presented in the Balance Sheet at cost less any allowance for impairment (if any).

Other investments are recorded at cost, including purchase price plus directly attributable acquisition costs. After the initial recognition, these investments are measured at cost less allowance for diminution in value of investments.

Provision for losses of investments

Provision for losses of investments in subsidiaries, investments in associates and investments in equity instruments of other entities is made when there is apparent evidence for impairment in value of the investments as at the balance sheet date

Receivables

The receivables comprise the customer receivables and other receivables. Receivables are recognized at the carrying amounts less allowances for doubtful debts.

Allowance for doubtful debts is assessed and made for overdue receivables that are difficult to be collected, or the debtor is unable to pay due to dissolution, bankruptcy or similar difficulties.

Inventories

Inventories are measured at the lower of cost and net realizable value. Cost of inventories comprise costs of direct materials, direct labor, and general operation (if any) incurred in bringing the inventories to their present location and conditions. The cost of inventories is determined in accordance with the actual. Net realizable value is the estimated selling price of inventory items less all estimated costs of completion and costs of marketing, selling and distribution. The Corporation uses the perpetual inventory method, and the cost of inventories is determined using the specific identification method.

The Corporation's allowance for impairment of inventories is made when there is reliable evidence of impairment of the net realizable value compared to the history cost of inventories.

Tangible fixed assets and Depreciation

Tangible fixed assets are stated at history cost less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Corporation to bring the asset to its working condition for its intended use.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

Tangible fixed assets and Depreciation (Continued)

Tangible fixed assets are depreciated using straight line method over their estimated useful lives. Details are as follows:

	Years
Machinery and equipment	03 - 05
Transportation vehicles	06
Office equipment	03 - 08
Others	03 - 05

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

Intangible fixed assets

The Corporation's intangible fixed assets are computer software initially recognized at cost less accumulated amortization.

Computer software is amortized on a straight-line basis over a period of 3 to 8 years and allocated to the Income Statement.

Investment Property

Investment property is buildings, architectural owned by the Corporation awaiting appreciation. Investment property is presented at cost less accumulated depreciation. The cost of investment property includes all expenditures incurred by the Corporation or the fair value of any consideration given to acquire the investment property at the time of purchase or upon completion of construction.

Expenses related to investment property incurred after initial recognition are recognized as expenses in the period, unless these expenses are expected to enhance the investment property's ability to generate future economic benefits beyond the originally assessed level of operation, in which case they are added to the capital cost of investment property.

The Corporation has decided to stop depreciating investment properties held for appreciation.

Construction in progress

Assets under construction for production, leasing, management purposes, or any other purposes are recognized at cost. These costs include service expenses and related interest costs in accordance with the Corporation's accounting policies. Depreciation for these assets is applied similarly to other assets, beginning when the assets are in a ready-to-use state.

Prepaid expenses

Prepaid expenses include actual expenses that have already been incurred but are related to the business operations of multiple accounting periods. The Corporation's prepaid expenses include:

Tools and supplies

Tools and supplies that have been put into use are allocated to cost on a straight-line method for the period under 03 years.

Office repair, renovation expenses, and other costs

Significant office repair, renovation expenses, and other costs are allocated as expenses using the straight-line method over a period not exceeding 3 years.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

Payables

The account payables are monitored in details by payable terms, payable parties, original currency and other factors depending on the Corporation's management requirement.

The account payables include payables as trade payables, loans payable, intercompany payable and other payables which are determined almost certainly about the recorded value and term, which is not carried less than amount to be paid. They are classified as follows:

- Trade payables: Includes trade payables arising from purchase transactions of goods, services, and assets between the Corporation and sellers (which are independent units from the Corporation, including payable between the Corporation and joint ventures and affiliated companies).
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of goods or provisions of services.

Accrued expenses

Accrued expenses are those already recorded in operating expenses in the period/year but not actually paid to ensure that when these expenses actually occur, they will not have a significant influence on operating expenses based on matching principle between income and expenses.

Unrealized revenue

Unrealized revenue includes revenue received in advance: The amount paid by the customer in advance for one or more accounting periods for the asset leases; excludes: Advance payments from customers for which the Corporation has not yet delivered products, goods, or services; uncollected revenue from leasing activities and multi-period service provision.

Unearned revenue is allocated using the straight-line method based on the number of periods for which advance payments have been received.

Loans

Loans and finance lease liabilities include loans, financial leases, excluding loans in the form of bonds or preference shares with terms that the issuer is required to repurchase at a certain point in the future.

The Corporation tracks loans in detail according to each debtor and classifies short-term and long-term loans according to the repayment period. Expenses directly related to the loan are recognized as financing expenses, except for expenses arising from a separate loan for the purpose of investment, construction or production of unfinished assets, which are capitalized in accordance with the Borrowing Cost Accounting Standards.

Recognition and capitalization of Borrowing costs

All other borrowing costs are recognised in the Income statement when incurring, except for the borrowing cost capitalized under Vietnamese Accounting Standards "Borrowing cost"

Payable provisions

The recognized value of a provision payable is the best reasonable estimate of the amount that will be required to settle the present obligation at the end of the annual accounting period or the interim accounting period.

Only expenses related to the initially established provision payable may be offset by that provision.

The difference between the unused provision payable from the previous accounting period and the provision payable established in the reporting period, if the former is greater, is reversed and recorded as a reduction of production and business expenses during the period, except for the greater difference in the provision payable for construction warranty, which is reversed into other income during the period.

The Corporation's provisions payable include product warranty provisions and construction warranty provisions.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
For the period ended 30th June 2025

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

Owners' equity

Capital is recorded according to the actual amounts invested by shareholders.

Share premium is recognized as the difference between the issuance price and the par value of shares at the time of initial issuance, additional issuance, the difference between the re-issuance price and the book value of treasury shares, and the equity component of convertible bonds upon maturity. Direct costs related to additional share issuance and the re-issuance of treasury shares are deducted from the share premium.

Undistributed profits are determined based on the business results after corporate income tax and profit distribution.

The Corporation's after-tax profit is appropriated for dividends to shareholders after being approved by the Board of Shareholders at the Corporation's Annual General Meeting and after setting up funds in accordance with the Corporation's Charter.

Revenue, other income recognition

Revenue from selling products and goods

Revenue from the sale of goods and finished products is recognized when all five (5) of the following conditions are satisfied simultaneously:

- The Corporation has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the products or goods to the purchaser;
- The Corporation no longer holds management right on goods, products as the goods and product owner or control right on goods;
- Revenue is reliably measurable;
- The Corporation has received or shall receive economic benefits from transactions of selling goods;
- Costs related to the transaction of selling goods can be determined.

Revenue from service provision

Revenue from a service transaction is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably. In case the service provision transaction involves many periods, revenue is recognized in the year according to the results of the completed work at the closing date of the financial period. The sales of a service transaction is determined when all four (4) of the following conditions are satisfied:

- Revenue is reliably measurable;
- The Corporation has received or shall receive economic benefits from the service provision transactions;
- The stage of completion of transaction at the end of reporting period can be measured reliably;
- The costs incurred for transactions and the costs to complete transactions can be measured reliably.

Revenue from interest income, dividends and distributed profits and other income

Revenue is recognized when the Corporation can obtain economic benefits from the above activities and it is reliably measured.

Cost of goods sold

Includes the cost of goods and services during the period recognized in accordance with the revenue of the period.

Financial expense

- Borrowing cost: Recognized monthly based on the loan amount, interest rate, and actual number of borrowing days.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

Current corporate income tax expense

Corporate income tax expenses (or corporate income tax income): is total current and deferred income tax expenses (or total current and deferred tax) in determining profit or loss of a period.

Current income tax expenses: are corporate income tax payable calculated on taxable profit during the year and current corporate income tax rate. Current income tax is calculated on taxable income and applicable tax rate during the tax period. Difference between taxable income and accounting profit is from adjustment of differences between accounting profit and taxable income in accordance with current tax policies.

The Corporation is obliged to pay corporate income tax at the tax rate of 20%.

The determination of the Corporation's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations change from time to time and the final determination of corporate income tax depends on the examination results of the competent tax authorities.

Related parties

A party is considered a related party of the Corporation in case that party is able to control the Corporation or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the Corporation. A party is also considered a related party of the Corporation in case that party is under the same control or is subject to the same material effects.

When considering the relationship of related parties, the nature of relationship is focused more than its legal form.

5. SUPPLEMENTARY INFORMATION TO ITEMS DISCLOSED IN THE INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET

5.1. Cash and cash equivalents

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Cash	1,106,696,984	1,217,476,796
Bank Deposits	51,242,516,018	169,409,070,047
Cash Equivalents (i)	170,000,000,000	123,000,000,000
Total	**222,349,213,002**	**293,626,546,843**

(i) Bank deposits with principal term from 01 month to 03 months with interest rate from 4.55%/year to 4.75%/year.

5.2. Held-to-Maturity investment

	30/6/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Historical cost	Book value	Historical cost	Book value
Short-term	**56,060,000,000**	**56,060,000,000**	**94,560,000,000**	**94,560,000,000**
- Termly deposits (i)	56,060,000,000	56,060,000,000	94,560,000,000	94,560,000,000
Total	**56,060,000,000**	**56,060,000,000**	**94,560,000,000**	**94,560,000,000**

(i) Bank deposits with principal term from 06 months to 12 months at commercial banks with interest rate from 4.7%/year to 6.2%/year.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
For the period ended 30th June 2025

5.3. Trade receivables

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-term	**439,801,902,685**	**566,700,266,303**
Viettel Military Industry and Telecoms Group	58,188,587,398	128,481,424,163
VETC Electronic Toll Collection Company Limited	28,757,184,348	44,632,715,176
Ha Noi Trade Group Joint Stock Company	28,066,729,733	30,122,716,292
INTERLABS PTE.LTD	73,419,600,000	96,178,000,000
Others	251,369,801,206	267,285,410,672
Total	**439,801,902,685**	**566,700,266,303**
In which:		
Receivables from related parties are presented	***28,664,953,362***	***31,421,034,641***
(Details in Note 7.1)		

(i) As of 30 June 2025, a total of VND 28,757,184,348 in outstanding receivables from VETC Automatic Toll Collection Company Limited was past due. However, this overdue balance has been settled under the Decision on Recognition of Settlement Agreement No. 83/2023/QDST-KDTM dated 19 September 2023, with both parties committing to a payment schedule from October 2023 to September 2026. As of the date of this consolidated financial statement, VETC Automatic Toll Collection Company Limited has been making payments in accordance with the agreed schedule.

5.4. Prepayment to suppliers

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-term	**215,655,045,922**	**28,807,738,049**
INTERLABS PTE.LTD	26,798,436,615	-
MICROTECH PLUS INC	44,871,333,395	-
NOVASYS SERVICES PTE. LTD	69,587,997,500	-
Cetech Investment Joint Stock Company	28,990,170,000	-
OSA (Oscilloquartz S.A)	-	4,734,742,962
Datanova Vietnam Joint Stock Company	-	3,000,000,000
Vietnam Investment, Trading and Service Development Joint Stock Company	-	10,000,000,000
Others	45,407,108,412	11,072,995,087
Long-term	**13,000,000,000**	**13,000,000,000**
Mr. Tran Hung Giang (i)	4,030,000,000	4,030,000,000
Mr. Ngo Ngoc Ha (i)	2,990,000,000	2,990,000,000
Ms. Nguyen Thi Le Thuy (i)	5,980,000,000	5,980,000,000
Total	**228,655,045,922**	**41,807,738,049**
In which:	***13,000,000,000***	***26,000,000,000***
Advances to related parties are presented		
(Details in Note 7.1)		

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
For the period ended 30th June 2025

5.4 Prepayment to suppliers (continued)

(i) This is an advance payment to individuals who are owners of land lots under the " Project for the construction of a service area, product showroom, and supermarket in Phuc Dien Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi City". According to the Cooperation Agreement Minutes No. 311222/BBTT-ELCOM dated 31 December 2022, the parties agreed to continue the cooperation period from 31 December 2022 to 31 December 2028. After the above time, if the project is not implemented for any reason, the parties shall mutually agree on a plan to change the project's purpose in the spirit of cooperation between the parties, and if there is no alternative plan, the above individuals must unconditionally refund the advance according to the investment cooperation agreement minutes dated 25 October 2008.

On 9 January 2024, Elcom Technology Communications Corporation issued document No. 16/TTr requesting the Hanoi People's Committee to consider and approve the proposal to research and implement investment in the form of self-negotiation and transfer of land use rights to implement " Project for the construction of a service area, product showroom, and supermarket in Phuc Dien Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi City " in the form of direct investment, using 100% domestic investment capital including Enterprise capital and other legally mobilized capital sources to implement the project in the form of receiving transfer and capital contribution of land use rights.

On 12 January 2024, the Office of the People's Committee of Hanoi City issued Document No. 533/VP-TNMT addressed to the Department of Natural Resources and Environment. Accordingly, the Chairman of the Hanoi City People's Committee - Head of the Special Task Force of the People's Committee - provided instructions assigning the Department of Natural Resources and Environment to review and guide Elcom Technology Communications Corporation in implementing the project in accordance with the regulations. As of the date of this report, the Corporation's proposals are still under consideration.

5.5. Loan receivables

Unit: VND

	30/6/2025		01/01/2025	
	Book value	**Provision**	**Book value**	**Provision**
Short-term	**103,270,397,555**	-	**28,862,800,000**	-
Tan Phat Vietnam Joint Stock Company	-	-	6,000,000,000	-
Dai Cat Viet Nam Trade Joint Stock Company	-	-	5,862,800,000	-
Mr. Tran Phuong Dong (i)	6,211,000,000	-	17,000,000,000	-
MBH Investment & Development Joint Stock Company (ii)	85,059,397,555	-	-	-
Intelligent Transport Solutions Vietnam Corporation (iii)	12,000,000,000	-	-	-
Total	**103,270,397,555**	-	**28,862,800,000**	-

(i) Receivable under Loan Agreement No. 0110/2024/ELC-TPD dated 1 October 2024, between Elcom Technology Communications Corporation and Mr. Tran Phuong Dong. The loan amount is VND 17,000,000,000. The fixed interest rate of 5.5%/year, the borrower commits to fully repay the outstanding amount owed to ELCOM before 30 September 2025. As of 14 July 2025, Mr. Tran Phuong Dong has fully repaid the remaining principal and interest according to the contract;

(ii) Receivables under Loan Agreement No. 01/HDVV/ELCOM-MBH dated 2 January 2025, between Elcom Technology Communications Corporation as the lender and MBH Investment and Development Joint Stock Company as the borrower. The principal loan amount: VND 85,059,397,555; Purpose: paying the first instalment of the second payment under the partial transfer contract of Project No. 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-H1CC1; Collateral:: shares; Loan term:12 months from the date of the first disbursement; Interest rate: 10.5%/year.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
For the period ended 30th June 2025

5.5 Loan receivables (continued)

(iii) Receivables under Loan Agreement No. 01/2025/ELC-ITS dated 26 June 2025, between Elcom Technology Communications Corporation as the lender and Vietnam Intelligent Transportation Solutions Joint Stock Company as the borrower. The principal loan amount: VND 12,000,000,000; Purpose: supplementing working capital for the production and business activities of Vietnam Intelligent Transportation Solutions Joint Stock Company; Loan term: 6 months from the date of the first disbursement; Interest rate: 5.5% per annum; Unsecured loan.

5.6. Other receivables

Unit: VND

	30/6/2025		01/01/2025	
	Book value	Provision	Book value	Provision
Short-term	**134,026,513,312**	**(6,261,845,048)**	**62,791,078,513**	**(6,261,845,048)**
Deposits	37,638,662,487	-	35,135,552,487	-
Advances	11,539,069,466	-	7,864,145,441	-
Accrued interest receivable	2,429,892,503	-	4,495,524,882	-
Other receivables	82,418,888,856	(6,261,845,048)	15,295,855,703	(6,261,845,048)
- Mr. Ha Quoc Vuong (i)	*4,413,000,000*	-	*6,943,400,000*	-
- Nguyen Phuong Hai (ID card No. 011486928, issued on 11 August 2009)	*1,005,750,000*	*(1,005,750,000)*	*1,005,750,000*	*(1,005,750,000)*
- Bac Kan New Materials Technology Joint Stock Company	*3,539,885,279*	*(3,539,885,279)*	*3,539,885,279*	*(3,539,885,279)*
- New Materials Technology Joint Stock Company (ELCOM Industry)	*1,716,209,769*	*(1,716,209,769)*	*1,716,209,769*	*(1,716,209,769)*
- MBH Investment and Development Joint Stock Company (ii)	*46,482,612,989*	-	-	-
- Datanova Viet Nam Joint Stock Company	*6,231,000,000*	-	-	-
- Tran Phu Project - Thang Long Xanh Investment and Development Joint Stock Company (iii)	*9,276,500,000*	-	-	-
- Others	*9,753,930,819*	-	*2,090,610,655*	-
Long-term	**91,048,053,512**	-	**19,245,289,957**	-
Tran Phu Project - Thang Long Xanh Investment and Development Joint Stock Company (iii)	-	-	13,276,500,000	-
Thanh Tri Real Estate Investment Joint Stock Company (iv)	5,862,765,957	-	5,862,765,957	-
MBH Investment and Development Joint Stock Company (vi) (v)	85,059,397,555	-	-	-
Deposits	125,890,000	-	106,024,000	-
Total	**225,074,566,824**	**(6,261,845,048)**	**82,036,368,470**	**(6,261,845,048)**
In which:				
Other receivables of related parties are presented	***9,770,885,279***	-	***3,539,885,279***	-
(Details in Note 7.1)				

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
For the period ended 30th June 2025

5.6. Other receivables (Continued)

(i) As a receivable arising from the divestment of 1SK Joint Stock Company;

(ii) Including capital contributions and receivables of Elcom Technology Communications Corporation in the investment project for the construction of the West Ho Tay Office Complex, Service Center, Commercial Center, and Cultural Complex under Joint Venture Investment Cooperation Agreement No. 01/2024/HĐ-HTĐT dated 8 March 2024 and its annexes

(iii) This is a capital contribution for investment cooperation in the implementation of the "Mixed-Use Residential and Resettlement Housing Project on Land Lot C13/DD2 (now Land Lot H1/ODK2)" located in Tran Phu Ward, Hoang Mai District, Hanoi City, under Investment Cooperation Agreement No. 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX dated 20 June 2011, signed with Thang Long Green Investment and Development Joint Stock Company. According to the Agreement Minutes No. 301222/BBTT/ELCOM-TLX dated December 30, 2022, between Elcom Technology Communications Corporation and Thang Long Green Investment and Development Joint Stock Company, the investment cooperation period has been extended from 31 December 2022 to 31 December 2028.
On 12 December 2024, Elcom Technology Communications Corporation and Thang Long Green Investment and Development Joint Stock Company signed Liquidation Minutes of the investment cooperation agreement. As of 30 June 2025, Thang Long Green Investment and Development Joint Stock Company had repaid VND 28,495,000,000 and committed to repay the remaining amount no later than August 2025.

(iv) This is an investment cooperation under Agreement No. 01/2014/HTĐT/ELCOM-BĐSTHANHLIET dated 11 December 2014, between Elcom Technology Communications Corporation and Thanh Tri Real Estate Investment Joint Stock Company for the implementation of the "Complex Project of Offices, Apartment Buildings, Villas, Commercial Services, Public Green Spaces, and Other Functional Areas in Thanh Liet Commune, Thanh Tri District, Hanoi City".

According to Resolution No. 01-12/2022/BB-HĐQT of the Board of Management of Elcom Technology Communications Corporation dated 21 December 2022, the Board of Management approved the divestment of 100% of the Corporation's capital contribution in the "Complex Project of Offices, Apartment Buildings, Villas, Commercial Services, Public Green Spaces, and Other Functional Areas in Thanh Liet Commune, Thanh Tri District, Hanoi City," jointly invested by Elcom Technology Communications Corporation and Thanh Tri Real Estate Investment Joint Stock Company.

(v) Receivables under Joint Venture Investment Agreement No. 01/2024/HĐ-HTĐT dated 8 March 2024 and Annex No. 04/PL-HĐLD dated 15 January 2025, with Elcom Technology Communications Corporation signing on behalf of the joint venture for loan agreement secured by assets and related documents with the bank.

5.7. Bad debts

Unit: VND

	30/06/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Historical cost	Provision	Recoverable amount	Historical cost	Provision	Recoverable amount
- Receivables	**81,344,198,682**	**(77,754,448,783)**	**-**	**81,344,198,682**	**(77,242,462,822)**	**-**
Viettel Military Industry and Telecoms Group – Contract No. 02/2012	17,846,327,583	(17,846,327,583)	-	17,846,327,583	(17,846,327,583)	
N.G Vietnam Seafood Joint Stock Company	12,943,377,077	(12,943,377,077)	-	12,943,377,077	(12,943,377,077)	
VNPT Net Corporation (Network Infrastructure Corporation, VNPT-Net)	15,534,200,000	(15,534,200,000)	-	15,534,200,000	(15,534,200,000)	
Other	35,020,294,022	(31,430,544,123)	3,589,749,899	35,020,294,022	(30,918,558,162)	4,101,735,860
- Other receivables	**6,261,845,048**	**(6,261,845,048)**	**-**	**6,261,845,048**	**(6,261,845,048)**	**-**
Other	6,261,845,048	(6,261,845,048)	-	6,261,845,048	(6,261,845,048)	-
Total	**87,606,043,730**	**(84,016,293,831)**	**3,589,749,899**	**87,606,043,730**	**(83,504,307,870)**	**4,101,735,860**

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
For the period ended 30th June 2025

5.8. Inventories

Unit: VND

	30/6/2025		01/01/2025	
	Original value	Allowances	Original value	Allowances
Goods in transit	-	-	83,237,779	-
Work in progress	67,073,732,016	-	48,439,310,042	-
Goods (excluding real estate inventories)	53,913,200,232	-	18,668,003,285	-
Finished goods	1,411,864,586	-	1,411,864,586	-
Total	**122,398,796,834**	-	**68,602,415,692**	-

5.9. Prepaid expense

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-term	**502,577,247**	**202,824,125**
Tools and supplies expense	823,327	9,249,162
Prepaid expenses pending allocation	501,753,920	193,574,963
Long-term	**3,108,414,895**	**3,005,166,314**
Tools and equipment expenses	1,247,388,192	2,100,776,946
Other long-term prepaid expenses	1,861,026,703	904,389,368
Total	**3,610,992,142**	**3,207,990,439**

5.10. Tangible fixed assets

Unit: VND

	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Others	Total
HISTORICAL COST					
As at 01/01/2025	**1,378,394,219**	**17,595,115,617**	**41,224,913,522**	**3,585,450,077**	**63,783,873,435**
Increase	**800,369,091**	**5,014,320,000**	**106,694,545**	**8,159,334,385**	**14,080,718,021**
Purchase	800,369,091	5,014,320,000	106,694,545	8,159,334,385	14,080,718,021
Decrease	-	-	-	-	-
As at 30/6/2025	**2,178,763,310**	**22,609,435,617**	**41,331,608,067**	**11,744,784,462**	**77,864,591,456**
ACCUMULATED DEPRECIATION					
As at 01/01/2025	**(1,378,394,219)**	**(7,509,449,894)**	**(18,229,856,452)**	**(2,943,139,276)**	**(30,060,839,841)**
Increase	**(53,357,936)**	**(1,397,512,618)**	**(2,980,763,514)**	**(556,192,290)**	**(4,987,826,358)**
Depreciation	(53,357,936)	(1,397,512,618)	(2,980,763,514)	(556,192,290)	(4,987,826,358)
Decrease	-	-	-	-	-
As at 30/6/2025	**(1,431,752,155)**	**(8,906,962,512)**	**(21,210,619,966)**	**(3,499,331,566)**	**(35,048,666,199)**
NET BOOK VALUE					
As at 01/01/2025	-	**10,085,665,723**	**22,995,057,070**	**642,310,801**	**33,723,033,594**
As at 30/6/2025	**747,011,155**	**13,702,473,105**	**20,120,988,101**	**8,245,452,896**	**42,815,925,257**

The historical cost of tangible fixed assets that have been fully depreciation but are still in use as at 30 June 2025 is 19,943,877,016 VND (as at 31 December 2024 is 17,697,550,006 VND).

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
For the period ended 30th June 2025

5.11. Intangible fixed assets

Unit: VND

	Computer software	Total
HISTORICAL COST		
As at 01/01/2025	**20,718,668,986**	**20,718,668,986**
Increase	-	-
Decrease	-	-
As at 30/06/2025	**20,718,668,986**	**20,718,668,986**
ACCUMULATED AMORTIZATION		
As at 01/01/2025	**(6,508,741,212)**	**(6,508,741,212)**
Increase	**(1,367,565,546)**	**(1,367,565,546)**
Amortization	(1,367,565,546)	(1,367,565,546)
Decrease	-	-
As at 30/06/2025	**(7,876,306,758)**	**(7,876,306,758)**
NET BOOK VALUE		
At 01/01/2025	**14,209,927,774**	**14,209,927,774**
At 30/06/2025	**12,842,362,228**	**12,842,362,228**

The historical cost of intangible fixed assets that have been fully amortized but are still in use as at 30 June 2025 is 4,864,499,881 VND (as at 31 December 2024 is 4,864,499,881 VND).

5.12. Investment properties

Unit: VND

Information	01/01/2025	Increase	Decrease	30/6/2025
a. Investment property for lease				
Historical costs	**6,744,124,331**	-	-	**6,744,124,331**
-Buildings, structures	6,744,124,331	-	-	6,744,124,331
ACCUMULATED DEPRECIATION	**(1,175,762,696)**	-	-	**(1,175,762,696)**
-Buildings, structures	(1,175,762,696)	-	-	(1,175,762,696)
NET BOOK VALUE	**5,568,361,635**	-	-	**5,568,361,635**
-Buildings, structures	5,568,361,635	-	-	5,568,361,635

Investment property refers to real estate held for price appreciation. The corporation has decided to stop depreciating these investment properties held for price increases.

According to the provisions of Vietnamese Accounting Standard No. 05 - Investment Property, the fair value of investment property as of June 30, 2025, needs to be presented. However, the Corporation has not yet determined the fair value for all investment properties as of June 30, 2025, because sufficient market information has not been collected to serve the purpose of fair value measurement.

5.13. Construction in progress

Unit: VND

	30/6/2025		01/01/2025	
	Original value	Recoverable amount	Original value	Recoverable amount
Construction-in-progress costs	**132,080,765,196**	**132,080,765,196**	**213,958,271,785**	**213,958,271,785**
Acquisition of fixed assets	-	-	40,000,000	40,000,000
Tay Ho Project (i)	131,675,667,656	131,675,667,656	213,671,669,900	213,671,669,900
Other projects	405,097,540	405,097,540	246,601,885	246,601,885
Total	**132,080,765,196**	**132,080,765,196**	**213,958,271,785**	**213,958,271,785**

(i) Elcom Technology Communications Corporation and MBH Investment and Development Joint Stock Company acquired the West Ho Tay Office Complex, Service Center, Commercial Center, and Cultural Complex project per Decision No. 5949/QĐ-UBND dated 15 November 2024. As of 30 June 2025, the capital contribution ratio and benefit ratios are 30% and 70%, respectively.

- Objective: Invest in, build, manage, and operate the complex on land lot H1CC1;

- Project scale: Total land area of 7,561 m²; construction density about 40%; construction area approximately 3,024 m²; 3 to 17 above-ground floors; 2 basement floors; land use coefficient about 4.80 times according to Decision No. 5581/QĐ-UBND by the City People's Committee dated 13 September 2013 approving the overall adjustment of the detailed zoning plan for the central area of West Ho Tay Urban Area at 1/500 scale; referenced by document No. 2490/QHKT-P1 dated 22 May 2020 from the Department of Planning and Architecture and document No. 2160/UBND-ĐT dated 3 June 2020 from Hanoi City People's Committee concerning zoning lot H1CC1.

ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION
Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
For the period ended 30th June 2025

5.14 Other long-term investment

Unit: VND

	Ratio		30/6/2025			01/01/2025		
	Equity owned	Voting rights	Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
Investments in subsidiaries			**200,407,125,000**		**(16,923,006,123)**	**200,407,125,000**		**(16,923,006,123)**
ELCOM Software Solution Company Limited	100.00%	100.00%	30,000,000,000	(ii)	(16,923,006,123)	30,000,000,000	(ii)	(16,923,006,123)
Datanova Vietnam JSC	93.00%	93.00%	13,681,125,000	(ii)	-	13,681,125,000	(ii)	-
ELCOM PRIME Joint Stock Company	70.00%	70.00%	7,000,000,000	(ii)	-	7,000,000,000	(ii)	-
Ha Noi Trade Group Joint Stock Company	67.00%	67.00%	13,400,000,000	(ii)	-	13,400,000,000	(ii)	-
Vietnam Computer and Communication Joint Stock Company	50.50%	50.50%	136,326,000,000	(ii)	-	136,326,000,000	(ii)	-
Investments in joint ventures and associates			**26,978,603,966**		**(421,106,258)**	**26,978,603,966**		**(421,106,258)**
Bac Kan New Materials Technology Joint Stock Company	42.97%	42.97%	17,360,740,000	(ii)	(421,106,258)	17,360,740,000	(ii)	(421,106,258)
VFT Technology Joint Stock Company	34.00%	34.00%	9,617,863,966	(ii)		9,617,863,966	(ii)	
Other long-term investments			**71,146,510,000**		**(4,886,955,655)**	**69,183,000,000**		**(4,886,955,655)**
Green Indochina Development Joint Stock Company	5.30%	5.30%	28,590,000,000	(ii)	(2,059,044,831)	28,590,000,000	(ii)	(2,059,044,831)
Petrolimex Information Technology and Telecommunication Joint Stock Company	0.50%	0.50%	115,000,000	525,112,500	-	115,000,000	511,746,000	-
Thang Long Green Development and Investment Corporation	18.98%	18.98%	360,000,000	(ii)	(360,000,000)	360,000,000	(ii)	(360,000,000)
Trung Van Joint Stock Company	19.00%	19.00%	26,985,200,000	(ii)	(912,247,568)	26,985,200,000	(ii)	(912,247,568)
1SK Joint Stock Company	19.00%	19.00%	4,674,000,000	(ii)	(1,555,663,256)	4,674,000,000	(ii)	(1,555,663,256)
Smart Power Management Joint Stock Company (PSMART., JSC) (i)	6.55%	6.55%	10,422,310,000	(ii)	-	8,458,800,000	(ii)	-
Total			**298,532,238,966**		**(22,231,068,036)**	**296,568,728,966**		**(22,231,068,036)**

(i) According to the Board of General Directors Resolution No. 05/2025/NQ-HĐQT dated 10 April 2025, Elcom Technology Communications Corporation agreed to the plan to offer shares to existing shareholders to increase the charter capital of PSMART and approved the purchase of newly issued shares of PSMART after the capital increase;
(ii) The corporation has not determined the fair value of financial investments in unlisted companies as of the accounting period-end date due to the lack of specific guidance in current regulations on how to determine the fair value of these financial investments.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
For the period ended 30th June 2025

5.15 Trade payables

Unit: VND

	30/6/2025		01/01/2025	
	Book value	Recoverable amount	Book value	Recoverable amount
Short-term	**157,065,622,253**	**157,065,622,253**	**441,124,532,213**	**441,124,532,213**
THT Development Company Ltd.	21,224,407,490	21,224,407,490	191,343,202,600	191,343,202,600
Ciena Communications Inc	13,835,457,501	13,835,457,501	74,309,721,621	74,309,721,621
Hudson Capital Holding Ltd	30,897,255,235	30,897,255,235	86,043,707,928	86,043,707,928
TWS International trading Pte Ltd	37,356,242,000	37,356,242,000	36,313,081,200	36,313,081,200
AVENO PTY LTD	18,864,149,934	18,864,149,934	-	-
Others	34,888,110,093	34,888,110,093	53,114,818,864	53,114,818,864
Total	**157,065,622,253**	**157,065,622,253**	**441,124,532,213**	**441,124,532,213**
In which:				
Other receivables of related parties	***127,422,566***	***127,422,566***	***827,422,566***	***827,422,566***

(Details in Note 7.1)

5.16 Prepayment from customers

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-term	**158,063,568,086**	**115,370,919,150**
Phu Tho Provincial Police Department	-	94,910,588,180
IBH IMPEX ELEKTRONIK GMBH	19,691,664,800	-
Project Management Board No. 7	38,640,034,560	-
Vietnam Airlines JSC	75,209,408,602	-
Others	24,522,460,124	20,460,330,970
Total	**158,063,568,086**	**115,370,919,150**

5.17 Taxes and payables to the State Treasury

Unit: VND

	01/01/2025	Additions	Paid	30/6/2025
Payables	**27,162,028,132**	**23,123,202,659**	**44,108,043,882**	**6,177,186,909**
Value Added Tax (VAT)	7,854,244,077	3,248,101,871	11,102,345,948	-
Value Added Tax (VAT) on imports	-	9,583,627,935	9,583,627,935	-
Import and export duties		118,823,161	118,823,161	
Corporate income tax	17,486,242,287	1,903,624,534	17,486,242,287	1,903,624,534
Personal income tax	171,156,276	1,198,132,078	1,212,322,038	156,966,316
Foreign Contractor Tax	1,537,324,895	7,058,280,098	4,592,069,531	4,003,535,462

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
For the period ended 30th June 2025

5.18 Accrued expenses

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-term	**2,137,981,502**	**5,856,049,033**
Accrued project implementation expenses	2,126,655,902	5,808,860,817
Other accrued expenses	11,325,600	47,188,216
Total	**2,137,981,502**	**5,856,049,033**

5.19 Deferred Revenue

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-term	**4,707,243,186**	**1,122,023,667**
Office rental revenue	771,610,031	353,507,172
Service rental revenue	3,935,633,155	768,516,495
Total	**4,707,243,186**	**1,122,023,667**

5.20 Other payables

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-term	**3,985,187,286**	**3,880,183,688**
Trade union fees	1,736,985,382	1,781,352,157
Social insurance	1,650,000	8,625,000
Short-term deposits received	575,815,845	823,764,713
Unemployment insurance	120,000	700,000
Dividends payable	700,717,528	700,717,528
Payables for goods under warranty	65,864,154	66,480,904
Other Payables	904,034,377	498,543,386
Long-term	**7,651,621,393**	**7,129,257,973**
Long-term deposits received	721,101,393	198,737,973
Payables related to business-cooperation arrangements (i)	6,930,520,000	6,930,520,000
Total	**11,636,808,679**	**11,009,441,661**

(i) This is a capital contribution received from Dong Do Network Technology Joint Stock Company under Business Cooperation Contract No. 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO dated March 24, 2021, with a total amount of VND 6,930,520,000. The purpose of this investment cooperation is to acquire the capital contribution of VFT Technology Joint Stock Company.

5.21 Provision for payables

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-term	**1,892,427,481**	**1,635,651,757**
Provision for product warranty	1,892,427,481	1,635,651,757
Long-term	**13,926,435,919**	**18,381,535,268**
Provision for product warranty	13,926,435,919	18,381,535,268
Total	**15,818,863,400**	**20,017,187,025**

5.22 Borrowing and financial lease liabilities

Unit: VND

	30/6/2025		In the period		01/01/2025	
	Cost	Repayable amount	Addition	Deduction	Cost	Repayable amount
Short-term borrowings	**149,657,133,350**	**149,657,133,350**	**335,618,133,157**	**222,033,675,332**	**36,072,675,525**	**36,072,675,525**
Military Commercial Joint Stock Bank – Thang Long Branch (i)	80,069,135,850	80,069,135,850	181,030,135,657	134,428,050,772	33,467,050,965	33,467,050,965
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	-	-	-	2,605,624,560	2,605,624,560	2,605,624,560
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Hanoi City Branch (ii)	69,587,997,500	69,587,997,500	69,587,997,500			
Personal loan	-	-	85,000,000,000	85,000,000,000		
Long-term borrowings	**170,118,795,110**	**170,118,795,110**	**170,118,795,110**	-	-	-
Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank – Hanoi Branch (iii)	170,118,795,110	170,118,795,110	170,118,795,110	-	-	-
Total	**319,775,928,460**	**319,775,928,460**	**505,736,928,267**	**222,033,675,332**	**36,072,675,525**	**36,072,675,525**

(i) Loan Agreement No. 223187.24.054.27172.TD dated 28 June 2024, between Military Commercial Joint Stock Bank – Thang Long Branch and ELCOM Technology Communications Corporation. The total credit facility is VND 600,000,000,000, comprising: Loan limit: VND 200,000,000,000 Payment guarantee limit: VND 50,000,000,000; Other guarantee limits (excluding payment guarantees): VND 400,000,000,000; Letter of Credit (L/C) guarantee limit: VND 100,000,000,000; Purpose: supplement working capital, guarantee, open L/C; Credit limit term: from contract signing date, up to 15 September 2025; Collateral measures as agreed in guarantee contracts between both parties; Interest rate: determined according to each specific credit contract.

(ii) Loan under Credit Limit Loan Agreement No. 06/2025-HĐCVTL/NHCT106-ELCOM dated 25 June 2025 between Elcom Technology Communications Corporation and Vietnam Industrial and Commercial Joint Stock Bank - Hanoi Branch; Credit limit: VND 250,000,000,000; Purpose: payment for the first instalment of Contract No. 2025/NOV-ELCOM/001 and Contract No. 2025/NOC-ELCOM/002 dated 27 June 2025; Credit limit term: from contract signing date, up to 7 August 2026; Collateral measures as agreed in guarantee contracts between both parties; Interest rate: determined according to each specific credit contract.

(iii) Receivables under Debt Acknowledgment Contract No. 108.019.01/25/DN/KUNN dated 22 January 2025 between Elcom Technology Communications Corporation and Prosperity and Development Commercial Joint Stock Bank. Principal loan amount: VND 170,118,795,110; Purpose: payment for the second instalment under the partial real estate project transfer contract No. 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-HICCI dated 20 December 2024 regarding partial transfer of the West Ho Tay Urban Area Center Project between (Seller) THT Development Limited Company and (Buyer) the joint venture of Elcom Technology Communications Corporation and MBH Investment and Development Joint Stock Company. Loan term: 8 years from the first disbursement date; Fixed interest rate for the first 12 months: 9.9% per annum; After 12 months, interest rate adjusts quarterly based on the base rate for corporate loans over 12 months at PGBank at the adjustment date plus a margin of 4.9% per annum. The loan is secured as stipulated in the contract. Collateral includes real estate, deposits at PGBank, and assets formed from the loan, with total collateral value of VND 637,221,149,800 according to the contract.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
For the period ended 30th June 2025

5.23 Owners' equity

a. Changes of owners' equity

Unit: VND

	Share capital	Share premium	Development and Investment Fund	Other funds	Retained earnings	Total
As at 01/01/2024	**822,900,770,000**	**-**	**10,410,255,576**	**5,200,000,000**	**57,084,884,743**	**895,595,910,319**
Capital increase	10,000,000,000	-	-	-	-	10,000,000,000
Profit in the previous year	-	-	-	-	70,843,052,082	70,843,052,082
Bonus and welfare fund deduction	-	-	-	-	(3,500,000,000)	(3,500,000,000)
As at 31/12/2024	**832,900,770,000**	**-**	**10,410,255,576**	**5,200,000,000**	**124,427,936,825**	**972,938,962,401**
As at 01/01/2025	**832,900,770,000**	**-**	**10,410,255,576**	**5,200,000,000**	**124,427,936,825**	**972,938,962,401**
Issuance of shares to increase share capital from owners' equity (i)	41,638,480,000	(245,600,000)	(10,410,255,576)	-	(31,228,224,424)	(245,600,000)
Additional share offering to existing shareholders (i)	124,935,110,000	(10,500,000)	-	-	-	124,924,610,000
Profit for the current period	-	-	-	-	14,502,322,526	14,502,322,526
Bonus and welfare fund deduction (ii)	-	-	-	-	(5,000,000,000)	(5,000,000,000)
As at 30/6/2025	**999,474,360,000**	**(256,100,000)**	**-**	**5,200,000,000**	**102,702,034,927**	**1,107,120,294,927**

(i) According to the 2024 Annual General Meeting Resolution No. 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ dated 25 April 2024, details in Proposal No. 05/2024/TTr-HĐQT dated 3 April 2024 and implementation resolutions of the Board of Management
(*See details in Note 7.2*)

(ii) The 2025 Annual General Meeting Resolution No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ dated 24 April 2025, approving the appropriation of VND 5,000,000,000 from 2024 profit distribution to the bonus and welfare fund.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
For the period ended 30th June 2025

5.23 Owners' equity (Continued)

b. Capital transactions with shareholders and distribution of profits and dividends

	For the period ended 30/6/2025 VND	For the period ended 30/6/2024 VND
Shareholders' capital		
Opening balance	832,900,770,000	822,900,770,000
Increased during the period	166,573,590,000	10,000,000,000
Closing balance	999,474,360,000	832,900,770,000
Distribution of profits and dividends	**41,638,480,000**	-

c. Shares

	30/6/2025 Shares	01/01/2025 Shares
Quantity of registered shares	**99,947,436**	**83,290,077**
Quantity of issued shares	**99,947,436**	**83,290,077**
Common shares	99,947,436	83,290,077
Outstanding shares	**99,947,436**	**83,290,077**
Common shares	99,947,436	83,290,077
Par value of outstanding shares (VND/ share)	10,000	10,000

5.24 Off balance sheet items

a. Foreign currency

	30/6/2025		01/01/2025	
	Original currency	Equivalent to VND	Original currency	Equivalent to VND
USD	114,188.80	2,960,352,051	58,374.36	1,475,272,013
Total	**114,188.80**	**2,960,352,051**	**58,374.36**	**1,475,272,013**

b. Bad debt written off

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Bad debts written off	18,433,858,421	18,433,858,421
Total	**18,433,858,421**	**18,433,858,421**

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
For the period ended 30th June 2025

6. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT

6.1 Revenue from sales of goods and provision of services

	For the period ended 30/6/2025 VND	For the period ended 30/6/2024 VND
Revenue from sale of software products	18,434,212,000	27,433,616,000
Revenue from sale of goods	258,391,318,948	179,580,809,493
Revenue from rendering of services	26,463,532,201	21,409,650,611
Total	**303,289,063,149**	**228,424,076,104**
In which: Revenue from related parties in Note 7.1 Transactions with related parties	-	**737,500,000**

6.2 Cost of goods sold

	For the period ended 30/6/2025 VND	For the period ended 30/6/2024 VND
Cost of software finished goods sold	1,141,272,544	1,788,000,000
Cost of software merchandise sold	238,018,183,487	166,482,556,563
Cost of services rendered	17,443,334,686	14,865,386,714
Total	**256,602,790,717**	**183,135,943,277**

6.3 Financial income

	For the period ended 30/6/2025 VND	For the period ended 30/6/2024 VND
Interest income, loan	13,454,389,339	3,290,900,316
Dividends received	6,885,503,333	2,004,000,000
Gains on disposal of securities	-	7,139,480,993
Foreign exchange gains	2,784,262,898	308,324,325
Profit from business-cooperation arrangements	4,856,339,241	4,628,647,424
Total	**27,980,494,811**	**17,371,353,058**
In which: Financial revenue with related parties (Details in Note 7.1)	***11,087,339,241***	***5,372,647,424***

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
For the period ended 30th June 2025

6.4 Financial expense

	For the period ended 30/6/2025 VND	For the period ended 30/6/2024 VND
Interest expenses	7,082,071,447	1,064,883,663
Exchange loss arising during the period	1,040,384,715	5,875,051,476
Exchange loss from revaluation at period-end	780,074,933	3,443,099,341
Reversal of provision for impairment of investments	-	(1,120,573,473)
Total	**8,902,531,095**	**9,262,461,007**

6.5 Selling expenses and General and administrative expenses

	For the period ended 30/6/2025 VND	For the period ended 30/6/2024 VND
Selling expenses	**19,435,179,767**	**14,945,054,143**
Employee expenses	12,309,468,619	11,981,103,737
Depreciation expenses	726,751,258	436,942,738
Provision expenses	3,235,219,953	(709,687,949)
Outsoucing expense	1,975,450,443	3,093,863,308
Other expenses in cash	1,188,289,494	142,832,309
General administrative expenses	**29,645,662,803**	**26,020,269,444**
Employee expenses	10,094,515,276	8,222,099,076
Office supplies expenses	705,707,670	2,332,139,352
Depreciation expenses	5,220,673,928	3,185,499,840
Provision expenses	511,985,961	454,929,615
Outside purchasing services cost	10,301,735,219	10,239,400,016
Other expenses in cash	2,811,044,749	1,586,201,545
Total	**49,080,842,570**	**40,965,323,587**

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
For the period ended 30th June 2025

6.6 Other income/Other expense

	For the period ended 30/6/2025 VND	For the period ended 30/6/2024 VND
Other income		
Disposals of fixed assets	-	759,493
Other income	10,015,050	91,586,721
Total	**10,015,050**	**92,346,214**
Other expenses		
Penalties for contract breaches	-	5,031,985,203
Penalties for late tax payment and other administrative violations	287,461,568	-
Other expenses	-	137,589,244
Total	**287,461,568**	**5,169,574,447**
Other profit (net)	**(277,446,518)**	**(5,077,228,233)**

6.7 Current corporate income tax expense

	For the period ended 30/6/2025 VND	For the period ended 30/6/2024 VND
Total net profit before tax	**16,405,947,060**	**7,354,523,058**
Increase adjustment	2,310,295,422	1,459,140,877
Excess depreciation of fixed assets over the allowable limit	*315,684,917*	*118,546,668*
Non-deductible expenses	*1,066,627,999*	*1,340,594,209*
Foreign-exchange gain from revaluation of prior-year receivables and deposits that were settled in the current year	*927,982,506*	-
Decrease adjustment	9,198,119,811	2,187,442,543
Dividends received	*6,885,503,333*	*2,004,000,000*
'Foreign-exchange gain from revaluation of prior-year receivables and deposits	*2,312,616,478*	*183,442,543*
Total accounting profit subject to Corporate Income Tax	**9,518,122,671**	**6,626,221,392**
Corporate Income Tax rate	20%	20%
Corporate Income Tax payable based on taxable profit	**1,903,624,534**	**1,325,244,278**
Increase in tax payable due to self-elimination of invoices issued by businesses that have abandoned their registered addresses	-	100,632,852
Current corporate income tax expense	**1,903,624,534**	**1,425,877,130**

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
For the period ended 30th June 2025

6.8 Production and business expenses by factors

	For the period ended 30/6/2025 VND	For the period ended 30/6/2024 VND
Materials expenses	487,808,290	18,182,593,955
Employee expenses	29,245,895,404	26,933,368,032
Amortization and Depreciation expenses	6,355,391,904	3,622,442,578
Provision expenses	3,747,205,914	(254,758,334)
Outsourcing expenses	34,060,249,339	50,554,302,903
Other cash expense	5,329,342,203	5,988,849,813
Total	**79,225,893,054**	**105,026,798,947**

7. OTHER INFORMATION

7.1 Information of related parties

List of related parties:

Related parties	Relationship
ELCOM Software Solution Company Limited	Direct subsidiary
Datanova Viet Nam Joint Stock Company	Direct subsidiary
ELCOM PRIME Joint Stock Company	Direct subsidiary
Ha Noi Trade Group Joint Stock Company	Direct subsidiary
Vietnam Computer and Communication Joint Stock Company	Direct subsidiary
Smartek Investment Joint Stock Company	Indirect subsidiary
Bac Kan New Materials Technology Joint Stock Company	Associate company
VFT Technology Joint Stock Company	Associate company
CMC Telecommunications Infrastructure Joint Stock Company	Mr. Ngo Trong Hieu – younger brother of Mr. Ngo Ngoc Ha (Deputy General Director and legal representative)
Luckybest Vietnam Joint Stock Company	Company in which the Chairman of the Board of Directors holds equity
NPT Solutions Company	Company related to the Chairman of the Board of Directors
Ha An Investment, Development and Construction Joint Stock Co	Mr. Nguyen Manh Hung – Board member, Chairman of the Board cum General Director (CEO)
BNB Hanoi Company Limited	Mr. Do Minh Tien – Board member, Chairman of the Members' Council
Thang Long Bridge-Road Infrastructure & Minerals Joint Stock Company	
HNA Investment Development Joint Stock Company	Entity related to Deputy General Director Nguyen Van Hoa
Vietnam Investment, Trading and Service Development Joint Stock Company	
DT&T Investment Company Limited	
Members of the Board of Directors, Supervisory Board, Executive Management, other key managers, and their close family members	Significant influence

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
For the period ended 30th June 2025

7.1 Information of related parties (Continued)

In the period, the Corporation has transactions with related parties as follows:

Transaction with related parties

Related parties	Relationship	Nature of transactio	For the period ended 30/6/2025 VND	For the period ended 30/6/2024 VND
Sales of goods			-	**737,500,000**
Datanova Vietnam JSC	Subsidiaries	Service provision	-	737,500,000
Purchase of goods			**10,837,828,000**	**7,555,433,000**
Datanova Vietnam JSC	Subsidiaries	Purchases of services	4,212,500,000	18,750,000
Hanoi Trade Group JSC	Subsidiaries	Purchases of services	6,195,528,000	6,195,528,000
VFT Technology Joint Stock Company	Associated company	Purchases of services	60,000,000	60,020,000
NPT Solutions Joint Stock Company	Related Company	Purchases of goods and services	-	945,375,000
CMC Telecommunications Infrastructure Joint Stock Company	Related Company	Purchases of services	270,800,000	236,760,000
Vietnam Investment, Trading and Service Development Joint Stock Company	Related Company	Purchases of services	99,000,000	99,000,000
Finance income			**11,087,339,241**	**5,372,647,424**
Datanova Vietnam JSC	Subsidiaries	Dividends received	6,231,000,000	744,000,000
Hanoi Trade Group JSC	Subsidiaries	Profit from business-cooperation arrangements	4,856,339,241	4,628,647,424

Balance with related parties

Related parties	Relationship	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Receivables from customers		**28,664,953,362**	**31,421,034,641**
Hanoi Trade Group JSC	Subsidiaries	28,066,729,733	30,122,716,292
Datanova Vietnam JSC	Subsidiaries	452,850	700,547,570
Bac Kan New Materials Technology Joint Stock Company	Associated company	597,770,779	597,770,779
Repayments to suppliers		**13,000,000,000**	**26,000,000,000**
Mr. Tran Hung Giang	Member of the Board of Directors	4,030,000,000	4,030,000,000
Mr. Ngo Ngoc Ha	Deputy General Director	2,990,000,000	2,990,000,000
Ms. Nguyen Thi Le Thuy	Wife of the Chairman of the Board	5,980,000,000	5,980,000,000
Datanova Vietnam JSC	Subsidiaries	-	3,000,000,000
Vietnam Investment, Trading and Service Development Joint Stock Company	Related Company	-	10,000,000,000

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
For the period ended 30th June 2025

7.1 Information of related parties (Continued)

Balance with related parties (Continued)

Related parties	Relationship	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Other short-term receivables		**9,770,885,279**	**3,539,885,279**
Datanova Vietnam JSC	Subsidiaries	6,231,000,000	-
Bac Kan New Materials Technology Joint Stock Company	Associated Company	3,539,885,279	3,539,885,279
Trade payables:		**127,422,566**	**827,422,566**
ELCOM Software Solution Company Limited	Subsidiaries	127,422,566	127,422,566
Datanova Vietnam JSC	Subsidiaries	-	700,000,000

7.2 Other information

➢ Charter Capital Increase

According to the 2025 Annual General Meeting Resolution No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ dated 24 April 2025, the plan for share issuance and dividend payment for 2024 in the form of shares was approved, specifically as follows:

- Maximum number of additional shares to be issued: 10,142,371 shares, including:

+ Phase 1: Issuance of shares under the employee stock option program at VND 10,000 per share.

Number of shares to be issued: Maximum 4,900,000 shares (including 3,800,000 shares issued under the employee stock option program approved at the 2024 Annual General Meeting according to Article 5, Resolution No. 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ dated 25 April 2024)

+ Phase 2: Issuance of shares to pay dividends for the year 2024.

Number of shares to be issued: Maximum 5,242,371 shares. The total number of shares expected to be outstanding before issuance (including 4,900,000 ESOP shares issued in Phase 1). Issuance ratio: 100:5 (At the record date, shareholders owning 1 share will receive 1 right, and shareholders owning 100 rights will receive 5 new shares)

- Expected issuance time: In 2025 or other time as decided by the Board of Management.
- Total number of shares after issuance: Up to 110,089,807 shares;
- Charter capital after issuance: Up to VND 1,100,898,070,000.

7.3 Comparative figures

Comparative figures on the interim balance sheet and related notes are taken from the separate financial statements for the year ended 31 December 2024 which have been audited by UHY Auditing and Consulting Company Limited.

Comparative information on the Interim Separate Income Statement, Interim Separate Cash Flow Statement and Related notes are data on the Interim Separate Financial statements for the accounting period ending 30 June 2024, which are reviewed by UHY Auditing and Consulting Company Limited.

Hanoi, 28 August 2025

Preparer	Chief Accountant	General Director
Chu Hong Hanh	Dau Thi Ly	Pham Minh Thang